BỘ CÔNG THƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

BẢN MÔ TẢ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Bảo hiểm

Mã ngành: 7340204

(Ban hành theo Quyết định số 547/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 30 tháng 05 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

Hà Nội – 2026

MỤC LỤC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo 1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo 1
2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường 2
2.1. Sứ mạng 2
2.2. Tầm nhìn phát triển 2
2.3. Giá trị cốt lõi 2
2.4. Triết lý giáo dục 2
3. Mục tiêu của chương trình đào tạo 2
3.1. Mục tiêu chung 2
3.2. Mục tiêu cụ thể: 2
4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo 3
4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 3
4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ 4
4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp 4
4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường 5
4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo 5
5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo 5
6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam 7
7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp 8
7.1 Thông tin tuyển sinh 8
7.2. Điều kiện tốt nghiệp 8
8. Chiến lược giảng dạy và học tập 8
9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá 13
9.1. Các hình thức đánh giá 13
9.2 Điểm đánh giá học phần 15
9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics) 17
9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs) 24
10. Cấu trúc chương trình đào tạo 26
10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 26
10.2. Nội dung chương trình đào tạo 26
10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến 41

11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) 53
12. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo 71
13. Mô tả tóm tắt học phần 73
14. Hướng dẫn thực hiện 87
15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo 89

UNETI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 547/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 30 tháng 05 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Bảo hiểm Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế với mục tiêu trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu, kỹ năng thực tiễn và cơ hội phát triển toàn diện, sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, người học có thể tự tin làm việc trong lĩnh vực kinh tế, bảo hiểm, tài chính ngân hàng và đạt được nhiều thành công trong sự nghiệp.

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, ban hành ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ GD&ĐT về "Quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học". Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã ban hành các văn bản về việc rà soát, đánh giá, điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học để các Khoa làm cơ sở trong việc xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo, đáp ứng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phù hợp với mục tiêu, chiến lược đào tạo của Trường

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Cử nhân Bảo hiểm
2. Trình độ đào tạo:	Đại học
3. Ngành đào tạo:	Bảo hiểm
4. Mã ngành:	7340204
5. Thời gian đào tạo	4 năm
6. Loại hình đào tạo:	Chính quy
7. Ngôn ngữ giảng dạy:	Tiếng Việt
8. Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân
9. Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
10. Website	
11. Khoa Quản lý CTĐT	Tài chính – Ngân hàng và Bảo hiểm
12. Ngày tháng ban hành/cập nhật:	

2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường

2.1. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

2.2. Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước

2.3. Giá trị cốt lõi

Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững là nền tảng; Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới; Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động.

2.4. Triết lý giáo dục

"Học tập để kiến tạo tương lai"

3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Bảo hiểm của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững chắc về kinh tế, tài chính, bảo hiểm cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các nhiệm vụ của ngành bằng cách vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.

3.2. Mục tiêu cụ thể:

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực

PO1: Có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực bảo hiểm trong bối cảnh nền kinh tế số.

PO2: Có khả năng áp dụng được các kiến thức ngành và chuyên ngành bảo hiểm để thiết kế, vận hành, cải tiến hoạt động bảo hiểm đồng thời có năng lực cơ bản về quản lý, điều hành tại các đơn vị kinh tế, doanh nghiệp bảo hiểm phù hợp nguyên lý và tiêu chuẩn chuyên môn.

PO3: Có khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, và truyền đạt vấn đề một cách hiệu quả; đồng thời sử dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo để thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường làm việc đa dạng và số hóa.

PO4: Vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn cần thiết để thực hiện nghiên cứu ứng dụng, phân tích chuyên sâu, mô hình hóa và đưa ra các giải pháp đổi mới sáng tạo, nhằm giải quyết hiệu quả các hoạt động bảo hiểm.

PO5: Thể hiện khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác nhóm, có năng lực sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc ngành bảo hiểm; đồng thời tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tự học suốt đời và phát huy tinh thần khởi nghiệp để chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể ...

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng có khả năng:

4.1.1. Chuẩn đầu ra kiến thức

PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề của ngành trong bối cảnh của doanh nghiệp, đơn vị.

PLO2: Áp dụng kiến thức cơ bản về doanh nghiệp, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thị trường tài chính trong bối cảnh của chung của nền kinh tế

PLO3: Áp dụng các kiến thức chuyên ngành chung về tài chính bảo hiểm trong thực hiện các hoạt động nghề nghiệp...

PLO4.01: Tổng hợp, phân tích số liệu tài chính, đánh giá và cải tiến hoạt động tài chính, bảo hiểm một cách có hiệu quả.

PLO4.02: Tổng hợp, phân tích số liệu rủi ro, đánh giá và cải tiến hoạt động định phí bảo hiểm một cách có hiệu quả.

4.1.2. Chuẩn đầu ra kỹ năng

PLO5: Vận dụng khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, **tinh thần khởi nghiệp** và dẫn dắt nhóm để giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong môi trường thay đổi.

PLO6: Vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số, và hiểu biết nền tảng về trí tuệ nhân tạo, cùng các công cụ/phần mềm chuyên môn; đồng thời **sử dụng thành thạo** công nghệ thông tin cơ bản để hỗ trợ công việc.

PLO7: Sử dụng ngoại ngữ Bậc 3/6 để giao tiếp cơ bản, phục vụ công việc và tương tác trong môi trường nghề nghiệp.

PLO8: Phân tích, kiểm tra, đánh giá các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế bảo hiểm

PLO9: Phối hợp thực hiện các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực bảo hiểm, xây dựng được các báo cáo liên quan đến công tác chuyên môn có tính logic, hợp lý, hiệu quả.

PLO10.01: Thiết lập và quản lý các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tài chính bảo hiểm, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tài chính bảo hiểm.

PLO10.02: TKết hợp kỹ năng phân tích tổng hợp và tư duy hệ thống để giải quyết các vấn đề cụ thể: mô hình hoá các dữ liệu phức tạp nhằm mục đích xác định xu thế và đánh giá rủi ro; đưa ra các bước cần thực hiện để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của rủi ro….

4.1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO11: Chủ động lập kế hoạch công việc, quản lý nguồn lực và giám sát cơ bản; đồng thời

thích ứng, sẵn sàng giải quyết các vấn đề phát sinh và làm việc hợp tác hiệu quả.

PLO12: Chủ động tìm hiểu và tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, an toàn và bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm về các quyết định và hành động của bản thân, tích cực tham gia vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng và xã hội.

4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản *(theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam *(theo thông tư Số:* 33/2026*/TT-BGDT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Bảo hiểm có thể đảm nhiệm công việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm, các tổ chức tín dụng, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp hỗ trợ bảo hiểm, các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm trong và ngoài nước.

- ***Tại các công ty bảo hiểm:***

Vị trí: Tư vấn viên bảo hiểm, chuyên viên tư vấn tài chính, chuyên viên giám định bảo hiểm, chuyên viên giám sát, nhân viên phát triển sản phẩm bảo hiểm, nhân viên quản trị rủi ro và bảo hiểm, Đại diện dịch vụ khách hàng, Chuyên viên giám định tổn thất; Giám định bồi thường, Chuyên viên giải quyết quyền lợi bảo hiểm, Chuyên viên định phí bảo hiểm, Thẩm định bảo hiểm

- Tại khối các các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm như: Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; cơ quan Bảo hiểm xã hội các cấp;

Vị trí: Chuyên viên tài chính, chuyên viên kế toán phụ trách bảo hiểm…và các vị trí chuyên môn khác về kinh tế, tài chính, bảo hiểm.

- Tại các NHTM và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng: Công ty bảo hiểm, Ngân hàng thương mại; Quỹ tín dụng, công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công ty tài chính; …và các tổ chức tài chính quốc tế…

Vị trí: chuyên viên định phí bảo hiểm, chuyên viên giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chuyên viên thẩm định bảo hiểm, chuyên viên quan hệ khách hàng, quản lý rủi ro, giám định tổn thất, giám định bồi thường, ...

- Tại khối các doanh nghiệp: Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia…

Vị trí: chuyên viên tài chính, chuyên viên kế toán phụ trách bảo hiểm...

- Tại khối các cơ quan nghiên cứu, tư vấn: học viện, các viện nghiên cứu, các trường đại học và các trung tâm tư vấn tài chính độc lập…

Vị trí: giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia, tư vấn viên…

- Trên thị trường tài chính - tiền tệ trong nước và quốc tế: Chuyên gia tài chính, nhà môi giới, chuyên gia phân tích rủi ro, Nhà đầu tư cá nhân…

4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự hoạch định kế hoạch đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn như chương trình đào tạo sau đại học;

Có khả năng học tiếp thuận tiện các chương trình đào tạo cấp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế

4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo

- Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;
- Chương trình đào tạo ngành Bảo hiểm, Trường đại học Kinh tế quốc dân;
- Chương trình đào tạo ngành Bảo hiểm, Trường đại học Lao động xã hội;
- Chương trình đào tạo ngành Bảo hiểm, Trường đại học Trường đại học Idiana

5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT		**Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)**											
		1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo ngành Bảo hiểm của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững chắc về các nghiệp vụ bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm, thị trường bảo hiểm, cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các nhiệm vụ của ngành bằng cách vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.												
Mục tiêu cụ thể													
PO1	Có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực bảo hiểm trong bối cảnh nền kinh tế số.	x											

PO2	Có khả năng áp dụng được các kiến thức ngành và chuyên ngành của bảo hiểm để thực hiện, thiết kế, vận hành, đánh giá/cải tiến hoạt động bảo hiểm đồng thời có năng lực cơ bản về quản lý, điều hành tại các đơn vị kinh tế, phù hợp nguyên lý và tiêu chuẩn chuyên môn.		x	x	x								
PO3	Có khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, và truyền đạt vấn đề một cách hiệu quả; đồng thời sử dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo để thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường làm việc đa dạng và số hóa.					x	x	x					
PO4	Vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn cần thiết để thực hiện nghiên cứu ứng dụng, phân tích chuyên sâu, mô hình hóa và đưa ra các giải pháp đổi mới sáng tạo, nhằm giải quyết hiệu quả các hoạt động bảo hiểm.								x	x	x		
PO5	Thể hiện khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác nhóm, có năng lực sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc ngành bảo hiểm; đồng thời tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tự học suốt đời và phát huy tinh thần khởi nghiệp để chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể.											x	x

6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 2 Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN 3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN 4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

Bảng 3 Đối sánh giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

CĐR theo Khung TĐQG	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
Chuẩn đầu ra	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC TN 1	TC TN 2	TC TN 3	TC TN 4
PLO1	x	x													
PLO2		x													
PLO3		x		x											

PLO4.1		x		x											
PLO4.2		x		x											
PLO5							x	x		x		x	x		
PLO6			x			x									
PLO7											x				
PLO8					x	x									
PLO9					x	x									
PLO10					x				x						
PLO11					x				x						
PLO12												x	x	x	x

7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

7.1 Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thông báo và hướng dẫn của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (https://uneti.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh)

+ Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Phương thức tuyển sinh theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Chiến lược giảng dạy và học tập

Các chiến lược giảng dạy và học được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, cụ thể như sau**:**

Bảng 4. Các chiến lược và phương pháp dạy – học

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	- GV đặt vấn đề - GV phát biểu vấn đề - GV giải quyết vấn đề theo 2 logic phổ biến: quy nạp hoặc diễn dịch.	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
	sáng tạo của người học		- Kết luận và thảo luận (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra...)	PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10 PLO11 PLO12
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng để SV đề xuất giải pháp và thực hiện); - Kết luận và vận dụng	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10 PLO11 PLO12
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	- Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học) - Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài) - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc - Trình bày và thảo luận	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10 PLO11 PLO12
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)	- GV đưa ra thảo luận - SV cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về chủ đề, sau đó các SV ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
			một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp - GV phân tích và tổng kết các nội dung về chủ đề	PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10 PLO11 PLO12
2	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	- Chuẩn bị (GV nêu tên chủ đề, phân công nhiệm vụ) - SV nghiên cứu và viết bài thuyết trình - Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của seminar, SV thuyết trình, tổ chức thảo luận) - Kết luận và mở rộng.	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10 PLO11 PLO12
		Tự học (Selfstudying)	- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học - Lập kế hoạch tự học - Thực hiện theo kế hoạch - Tự thể hiện (tự trình bày lại những KT, KN đã học được) - Thảo luận trước nhóm - Tự đánh giá và tự điều chỉnh - Tổng hợp và vận dụng - Làm bài tập về nhà	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10 PLO11 PLO12
3	Dạy học nâng cao năng lực kỹ năng thực hành, thực tập	Dạy học qua thực hành/thí nghiệm (Experiment)	- GV hướng dẫn về nội dung các bài thực hành - SV thực hiện lặp lại tương tự - SV quan sát kết quả và phân tích kết quả	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
				PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10 PLO11 PLO12
		Dạy học qua tình huống (Case study)	- Đưa ra tình huống thực tế tại các doanh nghiệp/cơ sở thực tập - Nghiên cứu tình huống - Phân tích, xử lý tình huống - Báo cáo kết quả	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10 PLO11 PLO12
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)	- Thiết kế ý tưởng dự án (gồm các bước: xác định vấn đề thực tiễn, mục tiêu dự án, nguồn hỗ trợ SV thực hiện, thiết kế công cụ đánh giá sản phẩm dự án) - Tổ chức dạy học dự án (gồm các bước: xây dựng ý tưởng dự án, quyết định chủ đề; xây dựng kế hoạch thực hiện; thực hiện dự án; báo cáo dự án và đánh giá)	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10 PLO11 PLO12
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát và trải nghiệm - SV thực hiện quan sát và trải nghiệm (tại cơ sở thực tập)	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
			- Phản hồi - Tổng kết và vận dụng	PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10 PLO11 PLO12

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các chiến lược giảng dạy và học với các PLO

Chiến lược và phương pháp dạy học			Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)											
	Chiến lược	**Phương pháp dạy học**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Tự học (Selfstudying)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Dạy học nâng cao năng lực kỹ năng thực hành, thực tập	Dạy học qua thực hành/thí nghiệm (Experiment)			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Dạy học qua tình huống (Case study)			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)						x	x	x	x	x	x	x
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)						x	x	x	x	x	x	x

9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

9.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được CĐR của học phần từ đó bảo đảm sinh viên đạt được CĐR của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được căn cứ theo Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học.

Khoa Tài chính – Ngân hàng và Bảo hiểm Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã phát triển và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Các phương pháp đánh giá này được thiết kế để đảm bảo không chỉ đánh giá kiến thức chuyên môn của sinh viên mà còn tập trung vào đánh giá thái độ và kỹ năng thể hiện rõ ràng trong CLOs.

Tùy theo chuẩn đầu ra của học phần, giảng viên sẽ lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp cho các điểm thành phần (điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần…). Sau khi sinh viên hoàn thành đủ số giờ lên lớp theo quy định của trường cho từng học phần sẽ tham dự kỳ thi kết thúc học phần theo hình thức tự luận, trắc nghiệm hoặc vừa tự luận vừa trắc

nghiệm, viết chuyên đề báo cáo (tiểu luận) môn học hoặc đồ án môn học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng:

Bảng 6. Các phương pháp đánh giá

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
A	**Đánh giá quá trình (On going/Formative Assessment)**	Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1, 2,3, 6,8, 9, 11, 12
1	Đánh giá chuyên cần (Attendence Check)	*Mô tả phương pháp*: Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội quy, nền nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo quy định. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1. Đánh giá điểm chuyên cần tham gia lớp học
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)	*Mô tả phương pháp*: người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân và một nhóm người học được đánh giá theo tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định. Việc đánh giá được thực hiện theo: Rubric 6: Đánh giá bài tập thực hành Rubric 11: Đánh giá bài tập (khoa học tự nhiên)
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	*Mô tả phương pháp*: Trong một số học phần, người học được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Việc đánh giá được thực hiện theo: Rubric 2. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (cá nhân) Rubric 3. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (theo nhóm)
B	**Đánh giá tổng kết (Summative Assessment)**	Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá kết thúc học phần.
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	*Mô tả phương pháp:* Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến

		cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	*Mô tả phương pháp:* Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	*Mô tả phương pháp*: Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được được đánh gia thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.
7	Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án (Written Report)	*Mô tả phương pháp*: người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ… trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong: Rubric 8. Đánh giá TIỂU LUẬN/Báo cáo thu hoạch Rubric 9: Đánh giá PROJECT Rubric 12: Đánh giá đồ án
8	Đánh giá báo cáo thực tập (Internship Report)	*Mô tả phương pháp*: người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ… trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong: Rubric 8. Đánh giá TIỂU LUẬN/Báo cáo thu hoạch Rubric 12: Đánh giá đồ án
9	Đánh giá Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp (Graduation Thesis)	*Mô tả phương* pháp: Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận/đồ án bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 12: Đánh giá đồ án

9.2 Điểm đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, tiểu luận, thảo luận:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được xác định bởi các loại điểm: điểm thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng 60%) và điểm quá trình (là điểm trung bình các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy) (chiếm tỷ trọng 40%).

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ - tính hệ số 2:

+ Là điểm kiểm tra hết chương hoặc hết từng phần chính của học phần (thời gian làm bài là 1 tiết), kiểm tra phần thực hành môn học, điểm tiểu luận

+ Số lần kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm kiểm tra thường xuyên - tính hệ số 1:

+ Là điểm kiểm tra hỏi đáp đầu giờ hoặc trong giờ lên lớp, kiểm tra từ 15 phút trở xuống, kiểm tra nhận thức và thái độ tham gia thảo luận của sinh viên trong giờ học.

+ Số lần kiểm tra thường xuyên: tối thiểu là 1. Ngoài ra, Khoa, tổ chuyên môn có thể quy định số lần kiểm tra tối thiểu cho từng học phần cụ thể.

- Điểm chuyên cần - có hệ số bằng số tín chỉ của học phần đó.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, thi kết thúc học phần do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong đề cương chi tiết của học phần.

2) Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) là điểm trung bình của các loại điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy.

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ: là điểm đánh giá các bài thực hành định kỳ trong quá trình giảng dạy, được tính hệ số 1.

Số điểm kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm chuyên cần:

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong Đề cương chi tiết của học phần.

3. Điểm đánh giá bộ phận, điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

4. Điểm học phần được tính như sau:

a) Đối với học phần lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, thí nghiệm, thảo luận: Điểm học phần được tính bằng 40% điểm quá trình cộng với 60% điểm thi kết thúc học phần;

b) Đối với học phần thực hành, thực tập: Điểm học phần là điểm trung bình của các điểm đánh giá bộ phận.

5. Điểm học phần được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:	A (8,5 - 10)	Giỏi
	B^+ (7,8 - 8,4)	Khá Giỏi
	B (7,0 - 7,7)	Khá
	C^+ (6,3 - 6,9)	Trung bình Khá
	C (5,5 - 6,2)	Trung bình
	D^+ (4,8 - 5,4)	Trung bình yếu

	D (4,0 - 4,7)	Yếu
b) Loại không đạt:	F^+ (3,0 - 3,9)	Kém
	F (0,0 - 2,9)	Rất Kém

9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Rubric 1: Đánh giá điểm chuyên cần tham gia lớp học

Tiêu chí	Xuất sắc 10 điểm	Tốt 8.0 điểm	Khá 6.0 điểm	Trung bình 4.0 điểm	Kém 2.0 điểm	Yếu 0 điểm
Thời gian tham gia lớp học	Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình	Nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 10% trở lên đến dưới 20% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 20% trở lên đến dưới 35% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 35% trở lên đến dưới 50% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 50% trở lên số tiết trong chương trình

Rubric 2. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (cá nhân)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	20	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ	Trả lời đúng đa số câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối	Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù	Không trả lời được đa số câu hỏi

		ràng, và thỏa đáng	với những câu hỏi chưa trả lời được	hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	

Rubric 3. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (theo nhóm)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

Rubric 4: Làm việc nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thời gian tham gia họp nhóm	15	Chia đều cho số lần họp nhóm			
Thái độ tham gia	15	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhỡ	Không kết nối
Ý kiến đóng góp	20	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Không hữu ích
Thời gian giao nộp sản phẩm	20	Đúng hạn	Trễ ít, không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ nhiều, có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Không nộp/Trễ gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục
Chất lượng sản phẩm giao nộp	30	Sáng tạo/Đáp ứng tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng khá tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng một phần yêu cầu của nhóm, có điều chỉnh theo góp ý	Không sử dụng được

Rubric 5: Thảo luận nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia	30	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia
Kỹ năng thảo luận	40	Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt
Chất lượng đóng góp ý kiến	40	Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

Rubric 6: Đánh giá bài tập thực hành

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham dự	20	Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ	Có tham gia thảo luận và chia sẻ	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ	Không tham gia thảo luận và chia sẻ
Kết quả thực hành	40	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu
	30	Giải thích và chứng minh rõ ràng	Giải thích và chứng minh khá rõ ràng	Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng	Giải thích và chứng minh không rõ ràng
Báo cáo thực hành	10	Đúng format và đúng hạn	Điểm tuỳ theo mức độ đáp ứng		

Rubric 7: Đánh giá báo cáo chuyên đề SEMINAR (bài làm theo nhóm)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	40	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
Trình bày báo cáo	10	Mạch lạc, rõ ràng	Khá mạch lạc, rõ ràng	Tương đối rõ ràng	Thiếu rõ ràng
	10	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận không có căn cứ khoa học và logic
Tương tác với người nghe	10	Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt	Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ	Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác
	10	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số các câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số các câu hỏi đặt đúng, phần chưa nêu được định hướng phù hợp	Trả lời sai đa số các câu hỏi đặt đúng
* Sự phối hợp trong nhóm	20	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

Rubric 8. Đánh giá TIỂU LUẬN/Báo cáo thu hoạch

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Cấu trúc		05	Cân đối, hợp lý	Khá cân đối, hợp lý	Tương đối cân đối, hợp lý	Không cân đối, thiếu hợp lý
Nội dung	Nêu vấn đề	10	Phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích khá rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích tương đối rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích chưa rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề
	Nền tảng lý thuyết	10	Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết khá phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết tương đối phù hợp	Trình bày chưa rõ quan điểm lý thuyết phù hợp
	Các nội dung thành phần	40	Ghi thang điểm cụ thể cho từng phần nội dung			
	Lập luận	10	Hoàn toàn chặt chẽ, logic	Khá chặt chẽ, logic; còn sai sót nhỏ không gây ảnh hưởng	Tương đối chặt chẽ, logic; có phần chưa đảm bảo gây ảnh hưởng	Không chặt chẽ, logic
Kết luận		15	Phù hợp và đầy đủ	Khá phù hợp và đầy đủ	Tương đối phù hợp và đầy đủ	Không phù hợp và đầy đủ
Hình thức trình bày (font chữ, căn lề, fomat…)	Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Rất nhiều chỗ không nhất quán
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Lỗi rất nhiều và do sai chính tả và typing cẩu thả

Rubric 9: Đánh giá PROJECT

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia	Nêu ý tưởng	05	Tích cực tìm kiếm và chủ động đưa ra ý tưởng mang tính mới	Tìm kiếm và đưa ra được ý tưởng khá tốt	Chọn ý tưởng trong số được đề nghị	Không quan tâm lựa chọn ý tưởng

	Lập kế hoạch thực hiện	05	Hoàn toàn hợp lý, không cần điều chỉnh	Khá hợp lý, điều chỉnh chút ít theo góp ý	Chưa hợp lý, có điều chỉnh theo góp ý	Không hợp lý và không điều chỉnh theo góp ý
Quá trình thực hiện project	Giai đoạn chuẩn bị	10	Chuẩn bị tốt mọi điều kiện cho việc thực hiện project, có thể khởi động ngay	Chuẩn bị được đa số điều kiện cho việc thực hiện, có thể khởi động và bổ sung sau	Chuẩn bị được một số điều kiện cho việc thực hiện nhưng cần bổ sung thêm mới có thể khởi động	Không chuẩn bị được điều kiện nào
	Giai đoạn thực hiện	10	Thực hiện hoàn toàn đúng phương pháp	Thực hiện khá đúng phương pháp, sai sót nhỏ và có sửa chữa	Thực hiện tương đối đúng phương pháp, sai sót quan trọng và có sửa chữa	Thực hiện không đúng phương pháp, sai sót không sửa chữa
		10	Triển khai đúng kế hoạch	Triển khai khá đúng kế hoạch, có chậm trễ nhưng không gây ảnh hưởng	Triển khai tương đối đúng kế hoạch, có chậm trễ gây ảnh hưởng nhưng khắc phục được	Triển khai chậm trễ, gây ảnh hưởng không khắc phục được
	Mức độ đạt được mục tiêu thành phần	20	Ghi thang điểm cụ thể cho từng mục tiêu thành phần (ở mỗi giai đoạn của project)			
Báo cáo kết quả	Nội dung báo cáo	10	• Báo cáo tiến trình thực hiện • Thuyết minh sản phẩm • Bài học rút ra			
	Trình bày báo cáo	10	Sử dụng Rubric đánh giá thuyết trình			
	Sản phẩm	20	Các tiêu chí chấm điểm sản phẩm và thang điểm chi tiết			

Rubric 10: Đánh giá MINITEST NGHE HIỂU

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia		Nghiêm túc, (100% điểm bài làm)	Có trao đổi nhưng đã điều chỉnh khi được nhắc: trừ 25 % điểm bài làm	Bị nhắc nhỡ hơn 1 lần hay bị phát hiện quay cóp: không tính điểm	
Chất lượng bài nghe	100	Theo thang điểm chi tiết cho từng nội dung (câu hỏi)			

Rubric 11: Đánh giá bài tập (khoa học tự nhiên)

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Phương pháp giải	30	Cách giải sáng tạo/nhiều cách	Đúng phương pháp	Đúng phương pháp nhưng chưa đến kết quả	Sai phương pháp (0 đ)
Lập luận	40	Lập luận có căn cứ khoa học vững chắc	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng còn 1 vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng còn sai sót quan trọng (tuỳ mức độ: 2.0-1.0 đ)	Phạm hơn 1 sai sót quan trọng/Không biết lập luận khoa học (0 đ)
Kết quả	15	Kết quả đúng	Kết quả có sai sót, ít ảnh hưởng	Kết quả sai sót ảnh hưởng nhiều (tuỳ mức độ: 1.0-0.5 đ)	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp (0đ)
Trình bày bài giải	15	Cẩn thận, rõ ràng	Khá cẩn thận, vài chỗ chưa rõ ràng	Tương đối cẩn thận, nhiều chỗ chưa rõ ràng	Cẩu thả và chưa rõ ràng (0đ)

Rubric 12: Đánh giá đồ án

Tiêu chí đánh giá	ELO	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Xuất sắc	Tốt	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	
			10 - 9	8 - 7	6 - 5	4 - 0	
Hình thức báo cáo	4	10%	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, còn lỗi chính tả	Rõ, còn lỗi chính tả	Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả	
Nội dung báo cáo	1, 2, 3	30%	Đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng, có trích nguồn	Đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng	Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	
Kỹ năng trình bày	4	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin, ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe	
Trả lời câu hỏi	1, 2, 3	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 câu hỏi	
Tham gia thực hiện	4	30%	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	
ĐIỂM TỔNG							

Rubric 13: Đánh giá báo cáo thí nghiệm/thực nghiệm

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5 - 10	7 - 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Trình bày lý thuyết	H1	10 %	Trình bày ≥ 85 % nội dung yêu cầu,	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu, 70 - 84% tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày 55 % - 69 % tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày 40 % - - 54 % tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	
2. Thao tác thí nghiệm, kỹ năng thu thập số liệu (quan sát trực tiếp trên phòng TN)	H2, H3	30 %	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thao tác gọn gàng và nhanh, thu thập được số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao tác lúng túng và chậm	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu	
3. Kết quả TN	H1, H2, H3, H4	40 %	Đầy đủ số liệu, xử lý số liệu/ vẽ đồ thị đúng và có nhận xét/biện luận đầy đủ, logic	Đầy đủ số liệu, xử lý số liệu/vẽ đồ thị đúng, nhận xét/biện luận đầy đủ, chưa logic	Đầy đủ bảng số liệu; xử lý số liệu/vẽ đồ thị chưa đúng, nhận xét/biện luận chưa liên hệ số liệu	Chưa đầy đủ số liệu, chưa xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Không có số liệu	
4. Trả lời câu hỏi	H1, H2, H3, H4	20 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số cấu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 84 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 69 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - 54 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi	

Sử dụng bảng mẫu các Rubrics (Link)

9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các PPKTĐG và học với các PLO

TT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	**Đánh giá quá trình**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
B	**Đánh giá tổng kết**												
4	Kiểm tra viết, tự luận	x	x	x	x	x	x	x					
5	Kiểm tra trắc nghiệm			x	x								
6	Bảo vệ và thi vấn đáp												

7	Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án			x	x		x						
8	Đánh giá báo cáo thực tập						x		x	x	x	x	x
9	Đánh giá Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp						x		x	x	x	x	x

UNETI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

10. Cấu trúc chương trình đào tạo

10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá:

136 tín chỉ *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))*

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ
  - *Phần lý thuyết* *50 tín chỉ*
  - *Phần thực hành, thực tập, đồ án* *39 tín chỉ*
  - *Khoá luận tốt nghiệp* *9 tín chỉ*

10.2. Nội dung chương trình đào tạo

a) Khoá 18 ngành Bảo hiểm

Mã học phần	**Học phần**	**Khoa/Bộ môn thực hiện**	**Số tín chỉ**	**Khối lượng kiến thức** (LT, TH/TL, Tự học)	**Ghi chú**
1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ) *(chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**38**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mac - Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**2**		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**6**		
002378	1. Toán ứng dụng trong kinh tế	KHƯD	3	(39, 12, 90)	x
001102	2. Xác suất thống kê	KHƯD	3	(39, 12, 90)	x
	1.4. Ngoại ngữ		**16**		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x

001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ		**3**		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002337	2. Kỹ năng nghề nghiệp – Bảo hiểm	TCNH&BH	1	(15, 0, 30)	x
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002967	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHƯD	1	(15, 0, 30)	
002969	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KHƯD	1	(15, 0, 30)	
	1.6. Giáo dục thể chất		**4**		
000718	1.Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2.Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3.Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4.Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng		**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP&AN	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP&AN	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP&AN	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP&AN	2	(4, 56, 0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)			**98**		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**23**		
	2.1.1. Kiến thức bắt buộc		**16**		
000564	Kinh tế vi mô	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
000565	Kinh tế vĩ mô	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	KT-KT	3	(39, 12, 90)	x
001109	Tài chính - Tiền tệ	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001957	Nguyên lý bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001717	Kế toán doanh nghiệp	KT-KT	3	(39, 12, 90)	x
	2.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 7TC trong các học phần)		**7**		
000568	Pháp luật kinh tế	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x

000567	Nguyên lý thống kê	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
001153	Quản trị doanh nghiệp	QT-Mar	3	(39, 12, 90)	x
003384	Pháp luật kinh doanh quốc tế	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	
001601	Quản trị rủi ro	QT-Mar	3	(39, 12, 90)	
003386	Kinh tế quốc tế	DL&KS	2	(26, 8, 60)	
000484	Marketing căn bản	QT-Mar	2	(26, 8, 60)	
001666	Kế toán quản trị	KT-KT	3	(39, 12, 90)	
000493	Quản trị học	QT-Mar	2	(26, 8, 60)	
002440	Kinh doanh quốc tế	QTKD	3	(39, 12, 90)	
001715	Hệ thống thông tin quản lý	QT-Mar	3	(39, 12, 90)	
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**49**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		**34**		
000531	Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
000524	Ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001394	Thực hành Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001112	Thực hành Ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
000913	Tiểu luận 1	TCNH&BH	2	(0, 60, 60)	x
002338	An sinh xã hội	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001583	Bảo hiểm xã hội	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002339	Bảo hiểm nhân thọ	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002343	Thực hành Bảo hiểm nhân thọ	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001588	Bảo hiểm thương mại	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002341	Phân tích tài chính doanh nghiệp BH	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001594	Tiểu luận 2	TCNH&BH	2	(0, 60, 60)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 15TC trong các học phần)		**15**		
001393	Thị trường chứng khoán	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
000533	Tài chính quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002346	Tái bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003486	Tiếng Anh chuyên ngành-BH	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x

003390	Bảo hiểm tiền gửi	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002342	Bảo hiểm hàng hải	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003391	Văn hoá doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh ngành bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002340	Bảo hiểm phi nhân thọ	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003392	Bảo hiểm y tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003393	Bảo hiểm thất nghiệp	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003394	Giao dịch và đàm phán trong kinh doanh bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003395	Pháp luật an sinh xã hội	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng *(chọn theo Modun)*				
	2.3.1. ***Modun 1: Tài chính bảo hiểm***		***26***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		9		
002345	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001586	Thực hành Bảo hiểm thương mại	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
002344	Quản trị kinh doanh bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		3		
002352	Đầu tư tài chính bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003396	Giám định và bồi thường bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003488	Quản trị rủi ro tài chính trong DN Bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003389	Tài chính cá nhân	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
001577	Quản lý danh mục đầu tư	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003397	Phân tích và dự báo	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002349	**Thực Tập Cuối Khóa - Bảo hiểm**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x
002350	**Khóa luận tốt nghiệp - Bảo hiểm**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003398	1. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003399	2. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003400	3. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x

	2.3.2. ***Modun 2: Định phí bảo hiểm***		***26***		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		9		
002348	Quản trị rủi ro bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003401	Định giá và dự phòng trong bảo hiểm ngắn hạn	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002347	Thực hành Bảo hiểm xã hội	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		3		
001584	Định phí bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003396	Giám định và bồi thường bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002352	Đầu tư tài chính bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003402	Toán cho định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003403	Các mô hình tổn thất trong bảo hiểm ngắn hạn	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002349	**Thực Tập Cuối Khóa - Bảo hiểm**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x
002350	**Khóa luận tốt nghiệp - Bảo hiểm**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003404	1. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003405	2. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003406	3. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x

b) Khoá 19 ngành Bảo hiểm

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ) *(chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**38**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mac - Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**2**		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**6**		
002378	1. Toán ứng dụng trong kinh tế	KHƯD	3	(39, 12, 90)	x
001102	2. Xác suất thống kê	KHƯD	3	(39, 12, 90)	x
	1.4. Ngoại ngữ		**16**		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ		**3**		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002337	2. Kỹ năng nghề nghiệp – Bảo hiểm	TCNH&BH	1	(15, 0, 30)	x
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002967	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHƯD	1	(15, 0, 30)	
002969	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KHƯD	1	(15, 0, 30)	

	1.6. Giáo dục thể chất		**4**		
000718	1.Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2.Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3.Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4.Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng		**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP&AN	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP&AN	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP&AN	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP&AN	2	(4, 56, 0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)			**98**		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**23**		
	2.1.1. Kiến thức bắt buộc		**16**		
000564	Kinh tế vi mô	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
000565	Kinh tế vĩ mô	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	KT-KT	3	(39, 12, 90)	x
001109	Tài chính - Tiền tệ	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001957	Nguyên lý bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001717	Kế toán doanh nghiệp	KT-KT	3	(39, 12, 90)	x
	2.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 7TC trong các học phần)		**7**		
000568	Pháp luật kinh tế	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
000567	Nguyên lý thống kê	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
001153	Quản trị doanh nghiệp	QT-Mar	3	(39, 12, 90)	x
003384	Pháp luật kinh doanh quốc tế	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	
001601	Quản trị rủi ro	QT-Mar	3	(39, 12, 90)	
003386	Kinh tế quốc tế	DL&KS	2	(26, 8, 60)	
000484	Marketing căn bản	QT-Mar	2	(26, 8, 60)	
001666	Kế toán quản trị	KT-KT	3	(39, 12, 90)	
000493	Quản trị học	QT-Mar	2	(26, 8, 60)	

002440	Kinh doanh quốc tế	QTKD	3	(39, 12, 90)	
001715	Hệ thống thông tin quản lý	QT-Mar	3	(39, 12, 90)	
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**49**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		**34**		
000531	Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
000524	Ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001394	Thực hành Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001112	Thực hành Ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
000913	Tiểu luận 1	TCNH&BH	2	(0, 60, 60)	x
002338	An sinh xã hội	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001583	Bảo hiểm xã hội	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002339	Bảo hiểm nhân thọ	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002343	Thực hành Bảo hiểm nhân thọ	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001588	Bảo hiểm thương mại	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002341	Phân tích tài chính doanh nghiệp BH	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001594	Tiểu luận 2	TCNH&BH	2	(0, 60, 60)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 15TC trong các học phần)		**15**		
001393	Thị trường chứng khoán	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
000533	Tài chính quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003486	Tiếng Anh chuyên ngành-BH	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002346	Tái bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003390	Bảo hiểm tiền gửi	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002342	Bảo hiểm hàng hải	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003391	Văn hoá doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh ngành bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002340	Bảo hiểm phi nhân thọ	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003392	Bảo hiểm y tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003393	Bảo hiểm thất nghiệp	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	

003394	Giao dịch và đàm phán trong kinh doanh bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003395	Pháp luật an sinh xã hội	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng *(chọn theo Modun)*				
	2.3.1. ***Modun 1: Tài chính bảo hiểm***		***26***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		9		
002345	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001586	Thực hành Bảo hiểm thương mại	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
002344	Quản trị kinh doanh bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		3		
002352	Đầu tư tài chính bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003396	Giám định và bồi thường bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003488	Quản trị rủi ro tài chính trong DN Bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003389	Tài chính cá nhân	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
001577	Quản lý danh mục đầu tư	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003397	Phân tích và dự báo	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002349	**Thực Tập Cuối Khóa - Bảo hiểm**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x
002350	**Khóa luận tốt nghiệp - Bảo hiểm**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003398	1. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003399	2. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003400	3. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
	2.3.2. ***Modun 2: Định phí bảo hiểm***		***26***		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		9		
002348	Quản trị rủi ro bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003401	Định giá và dự phòng trong bảo hiểm ngắn hạn	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002347	Thực hành Bảo hiểm xã hội	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		3		

001584	Định phí bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003396	Giám định và bồi thường bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002352	Đầu tư tài chính bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003402	Toán cho định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003403	Các mô hình tổn thất trong bảo hiểm ngắn hạn	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002349	**Thực Tập Cuối Khóa - Bảo hiểm**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x
002350	**Khóa luận tốt nghiệp - Bảo hiểm**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003404	1. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003405	2. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003406	3. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x

UNETI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

c) Khoá 20 ngành Bảo hiểm

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ) *(chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**38**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mac - Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**2**		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**4**		
003283	1. Toán ứng dụng trong kinh tế	KHƯD	2	(26, 8, 60)	x
001351	2. Xác suất thống kê	KHƯD	2	(26, 8, 60)	x
	1.4. Ngoại ngữ		**16**		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ		**5**		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002337	2. Kỹ năng nghề nghiệp – Bảo hiểm	TCNH&BH	1	(15, 0, 30)	x
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002967	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHƯD	1	(15, 0, 30)	x
002969	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KHƯD	1	(15, 0, 30)	x

	1.6. Giáo dục thể chất		**4**		
000718	1.Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2.Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3.Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4.Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng		**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP&AN	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP&AN	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP&AN	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP&AN	2	(4, 56, 0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)			**98**		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**23**		
	2.1.1. Kiến thức bắt buộc		16		
000564	Kinh tế vi mô	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
000565	Kinh tế vĩ mô	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	KT-KT	3	(39, 12, 90)	x
001109	Tài chính - Tiền tệ	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001957	Nguyên lý bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001717	Kế toán doanh nghiệp	KT-KT	3	(39, 12, 90)	x
	2.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 7TC trong các học phần)		**7**		
000568	Pháp luật kinh tế	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
000567	Nguyên lý thống kê	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
001153	Quản trị doanh nghiệp	QT-Mar	3	(39, 12, 90)	x
003384	Pháp luật kinh doanh quốc tế	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	
001601	Quản trị rủi ro	QT-Mar	3	(39, 12, 90)	
003386	Kinh tế quốc tế	DL&KS	2	(26, 8, 60)	
000484	Marketing căn bản	QT-Mar	2	(26, 8, 60)	
001666	Kế toán quản trị	KT-KT	3	(39, 12, 90)	
000493	Quản trị học	QT-Mar	2	(26, 8, 60)	

002440	Kinh doanh quốc tế	QTKD	3	(39, 12, 90)	
001715	Hệ thống thông tin quản lý	QT-Mar	3	(39, 12, 90)	
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**49**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		**34**		
000531	Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
000524	Ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001394	Thực hành Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001112	Thực hành Ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
000913	Tiểu luận 1	TCNH&BH	2	(0, 60, 60)	x
002338	An sinh xã hội	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001583	Bảo hiểm xã hội	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002339	Bảo hiểm nhân thọ	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002343	Thực hành Bảo hiểm nhân thọ	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001588	Bảo hiểm thương mại	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002341	Phân tích tài chính doanh nghiệp BH	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001594	Tiểu luận 2	TCNH&BH	2	(0, 60, 60)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 15TC trong các học phần)		**15**		
001393	Thị trường chứng khoán	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
000533	Tài chính quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003486	Tiếng Anh chuyên ngành-BH	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002346	Tái bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003390	Bảo hiểm tiền gửi	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002342	Bảo hiểm hàng hải	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003391	Văn hoá doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh ngành bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002340	Bảo hiểm phi nhân thọ	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003392	Bảo hiểm y tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003393	Bảo hiểm thất nghiệp	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	

003394	Giao dịch và đàm phán trong kinh doanh bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003395	Pháp luật an sinh xã hội	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng *(chọn theo Modun)*				
	2.3.1. ***Modun 1: Tài chính bảo hiểm***		***26***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		9		
002345	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001586	Thực hành Bảo hiểm thương mại	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
002344	Quản trị kinh doanh bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		3		
002352	Đầu tư tài chính bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003396	Giám định và bồi thường bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003488	Quản trị rủi ro tài chính trong DN Bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003389	Tài chính cá nhân	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
001577	Quản lý danh mục đầu tư	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003397	Phân tích và dự báo	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002349	**Thực Tập Cuối Khóa - Bảo hiểm**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x
002350	**Khóa luận tốt nghiệp - Bảo hiểm**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003398	1. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003399	2. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003400	3. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
	2.3.2. ***Modun 2: Định phí bảo hiểm***		***26***		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		9		
002348	Quản trị rủi ro bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003401	Định giá và dự phòng trong bảo hiểm ngắn hạn	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002347	Thực hành Bảo hiểm xã hội	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		3		

001584	Định phí bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003396	Giám định và bồi thường bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002352	Đầu tư tài chính bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003402	Toán cho định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003403	Các mô hình tổn thất trong bảo hiểm ngắn hạn	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002349	**Thực Tập Cuối Khóa - Bảo hiểm**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x
002350	**Khóa luận tốt nghiệp - Bảo hiểm**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003404	1. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003405	2. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003406	3. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x

UNETI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

a) Khoá 18 ngành Bảo hiểm

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
I		**Học kỳ 1: 16 TC**		
1	001535	Triết học Mác-Lênin	Lý thuyết	3
2	001102	Xác suất thống kê	Lý thuyết	3
3	000564	Kinh tế vi mô	Lý thuyết	2
4	000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	Lý thuyết	3
5	000567	Nguyên lý thống kê	Lý thuyết	2
76	001153	Quản trị doanh nghiệp	Lý thuyết	3
II		**Học kỳ 2: 17 TC**		
1	000585	Pháp luật đại cương	Lý thuyết	2
2	002378	Toán ứng dụng trong kinh tế	Lý thuyết	3
3	001942	Tiếng Anh 1	Lý thuyết	4
4	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	Lý thuyết	1
5	000565	Kinh tế vĩ mô	Lý thuyết	2
6	000568	Pháp luật kinh tế	Lý thuyết	2
7	001109	Tài chính - Tiền tệ	Lý thuyết	3
III		**Học kỳ 3: 17 TC**		
1	001943	Tiếng Anh 2	Lý thuyết	4
2	000718	Giáo dục thể chất 1	GDTCQP	1
3	000719	Giáo dục thể chất 2	GDTCQP	1
4	002200	Giáo dục quốc phòng - HP1	GDTCQP	3
5	002201	Giáo dục quốc phòng - HP2	GDTCQP	2
6	002202	Giáo dục quốc phòng - HP3	GDTCQP	1
7	002203	Giáo dục quốc phòng - HP4	GDTCQP	2
8	001957	Nguyên lý bảo hiểm	Lý thuyết	3

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
IV		**Học kỳ 4: 18 TC**		
1	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Lý thuyết	2
2	001944	Tiếng Anh 3	Lý thuyết	4
3	000739	Giáo dục thể chất 3	GDTCQP	1
4	000913	Tiểu luận 1	Thực hành	2
5	000531	Tài chính doanh nghiệp 1	Lý thuyết	3
6	001717	Kế toán doanh nghiệp	Lý thuyết	3
7	002338	An sinh xã hội	Lý thuyết	3
V		**Học kỳ 5: 19 TC**		
1	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lý thuyết	2
2	001945	Tiếng Anh 4	Lý thuyết	4
3	002337	Kỹ năng nghề nghiệp – Bảo hiểm	Lý thuyết	1
4	001394	Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 1	Thực hành	3
5	000524	Ngân hàng thương mại	Lý thuyết	3
6	001583	Bảo hiểm xã hội	Lý thuyết	3
7	001588	Bảo hiểm thương mại	Lý thuyết	3
VI		**Học kỳ 6: 20 TC**		
1	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lý thuyết	2
2	002339	Bảo hiểm nhân thọ	Lý thuyết	3
3	002341	Phân tích tài chính doanh nghiệp BH	Lý thuyết	3
4	001393	Thị trường chứng khoán	Lý thuyết	3
5	001112	Thực hành: Ngân hàng thương mại	Thực hành	3
6	002342	Bảo hiểm hàng hải	Lý thuyết	3
7	001586	Module: TCBH: TH Bảo hiểm thương mại	Thực hành	3
8	002347	Module ĐPBH: TH Bảo hiểm xã hội	Thực hành	3
VII		**Học kỳ 7: 21 TC**		

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
1	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Lý thuyết	2
2	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	Lý thuyết	1
3	000740	Giáo dục thể chất 4	GDTCQP	1
4	000533	Tài chính quốc tế	Lý thuyết	3
5	002343	Thực tập: Bảo hiểm nhân thọ	Lý thuyết	3
6	001594	Tiểu luận 2	Thực hành	2
7	003486	Tiếng Anh chuyên ngành-BH	Lý thuyết	3
		Chuyên ngành TC bảo hiểm		
8	002345	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	Lý thuyết	3
9	002344	Quản trị kinh doanh bảo hiểm	Lý thuyết	3
		Chuyên ngành Định phí bảo hiểm		
8	002348	Quản trị rủi ro bảo hiểm	Lý thuyết	3
9	003401	Định giá và dự phòng trong bảo hiểm ngắn hạn	Lý thuyết	3
VIII		**Học kỳ 8: 20 TC**		
1	002346	Tái bảo hiểm	Lý thuyết	3
		Chuyên ngành TC bảo hiểm		
1	002346	Đầu tư tài chính bảo hiểm	Lý thuyết	3
2	000902	Thực tập cuối khóa	Doanh nghiệp	5
3	001579	Khóa luận tốt nghiệp	Doanh nghiệp	***9***
4	003398	1. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 1	Doanh nghiệp	3
5	003399	2. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 2	Doanh nghiệp	3
6	003400	3. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 3	Doanh nghiệp	3
		Chuyên ngành Định phí bảo hiểm		
1	001584	Định phí bảo hiểm	Lý thuyết	3
2	000902	Thực tập cuối khóa	Doanh nghiệp	3
3	001579	Khóa luận tốt nghiệp	Doanh nghiệp	***9***

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
4	003404	1. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 1	Doanh nghiệp	3
5	003405	2. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 2	Doanh nghiệp	3
6	003406	3. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 3	Doanh nghiệp	3
Cộng:				**148**

UNETI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

b) Khoá 19 ngành Bảo hiểm

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
I		**Học kỳ 1: 16 TC**		
1	001535	Triết học Mác-Lênin	Lý thuyết	3
2	001102	Xác suất thống kê	Lý thuyết	3
3	000564	Kinh tế vi mô	Lý thuyết	2
4	000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	Lý thuyết	3
5	000567	Nguyên lý thống kê	Lý thuyết	2
6	001153	Quản trị doanh nghiệp	Lý thuyết	3
II		**Học kỳ 2: 17 TC**		
1	000585	Pháp luật đại cương	Lý thuyết	2
2	002378	Toán ứng dụng trong kinh tế	Lý thuyết	3
3	001942	Tiếng Anh 1	Lý thuyết	4
4	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	Lý thuyết	1
5	000565	Kinh tế vĩ mô	Lý thuyết	2
6	000568	Pháp luật kinh tế	Lý thuyết	2
7	001109	Tài chính - Tiền tệ	Lý thuyết	3
III		**Học kỳ 3: 20 TC**		
1	001943	Tiếng Anh 2	Lý thuyết	4
2	000718	Giáo dục thể chất 1	GDTCQP	1
3	000719	Giáo dục thể chất 2	GDTCQP	1
4	002200	Giáo dục quốc phòng - HP1	GDTCQP	3
5	002201	Giáo dục quốc phòng - HP2	GDTCQP	2
6	002202	Giáo dục quốc phòng - HP3	GDTCQP	1
7	002203	Giáo dục quốc phòng - HP4	GDTCQP	2
8	001717	Kế toán doanh nghiệp	Lý thuyết	3
9	001957	Nguyên lý bảo hiểm	Lý thuyết	3

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
IV		**Học kỳ 4: 21 TC**		
1	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Lý thuyết	2
2	001944	Tiếng Anh 3	Lý thuyết	4
3	000739	Giáo dục thể chất 3	GDTCQP	1
4	000913	Tiểu luận 1	Thực hành	2
5	000531	Tài chính doanh nghiệp 1	Lý thuyết	3
6	001393	Thị trường chứng khoán	Lý thuyết	3
7	000524	Ngân hàng thương mại	Lý thuyết	3
8	002338	An sinh xã hội	Lý thuyết	3
V		**Học kỳ 5: 19 TC**		
1	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lý thuyết	2
2	001945	Tiếng Anh 4	Lý thuyết	4
3	002337	Kỹ năng nghề nghiệp – Bảo hiểm	Lý thuyết	1
4	001394	Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 1	Thực hành	3
5	001112	Thực hành: Ngân hàng thương mại	Thực hành	3
6	001583	Bảo hiểm xã hội	Lý thuyết	3
7	001588	Bảo hiểm thương mại	Lý thuyết	3
VI		**Học kỳ 6: 20 TC**		
1	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lý thuyết	2
2	002339	Bảo hiểm nhân thọ	Lý thuyết	3
3	002341	Phân tích tài chính doanh nghiệp BH	Lý thuyết	3
4	002346	Tái bảo hiểm	Lý thuyết	3
5	003486	Tiếng Anh chuyên ngành-BH	Lý thuyết	3
6	002342	Bảo hiểm hàng hải	Lý thuyết	3
7	001586	Module: TCBH: TH Bảo hiểm thương mại	Thực hành	3
8	002347	Module ĐPBH: TH Bảo hiểm xã hội	Thực hành	3

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
VII		**Học kỳ 7: 18 TC**		
1	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Lý thuyết	2
2	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	Lý thuyết	1
3	000740	Giáo dục thể chất 4	GDTCQP	1
4	000533	Tài chính quốc tế	Lý thuyết	3
5	002343	Thực tập: Bảo hiểm nhân thọ	Lý thuyết	3
6	001594	Tiểu luận 2	Thực hành	2
		Chuyên ngành TC bảo hiểm		
7	002345	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	Lý thuyết	3
8	002344	Quản trị kinh doanh bảo hiểm	Lý thuyết	3
		Chuyên ngành Định phí bảo hiểm		
7	002348	Quản trị rủi ro bảo hiểm	Lý thuyết	3
8	003401	Định giá và dự phòng trong bảo hiểm ngắn hạn	Lý thuyết	3
VIII		**Học kỳ 8: 17 TC**		
		Chuyên ngành TC bảo hiểm		
1	002346	Đầu tư tài chính bảo hiểm	Lý thuyết	3
2	000902	Thực tập cuối khóa	Doanh nghiệp	5
3	001579	Khóa luận tốt nghiệp	Doanh nghiệp	***9***
4	003398	1. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 1	Doanh nghiệp	3
5	003399	2. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 2	Doanh nghiệp	3
6	003400	3. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 3	Doanh nghiệp	3
		Chuyên ngành Định phí bảo hiểm		
1	001584	Định phí bảo hiểm	Lý thuyết	3
2	000902	Thực tập cuối khóa	Doanh nghiệp	3
3	001579	Khóa luận tốt nghiệp	Doanh nghiệp	***9***
4	003404	1. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 1	Doanh nghiệp	3

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
5	003405	2. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 2	Doanh nghiệp	3
6	003406	3. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 3	Doanh nghiệp	3
Cộng:				**148**

UNETI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

c) Khoá 20 ngành Bảo hiểm

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
I		**Học kỳ 1: 16 TC**		
1	001535	Triết học Mác-Lênin	Lý thuyết	3
2	001102	Xác suất thống kê	Lý thuyết	2
3	000564	Kinh tế vi mô	Lý thuyết	2
4	000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	Lý thuyết	3
5	000567	Nguyên lý thống kê	Lý thuyết	2
6	001153	Quản trị doanh nghiệp	Lý thuyết	3
7	002967	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	Lý thuyết	1
II		**Học kỳ 2: 20 TC**		
1	000585	Pháp luật đại cương	Lý thuyết	2
2	002378	Toán ứng dụng trong kinh tế	Lý thuyết	2
3	001942	Tiếng Anh 1	Lý thuyết	4
4	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	Lý thuyết	1
5	000565	Kinh tế vĩ mô	Lý thuyết	2
6	000568	Pháp luật kinh tế	Lý thuyết	2
7	001109	Tài chính - Tiền tệ	Lý thuyết	3
8	001957	Nguyên lý bảo hiểm	Lý thuyết	3
9	002969	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Lý thuyết	1
III		**Học kỳ 3: 20 TC**		
1	001943	Tiếng Anh 2	Lý thuyết	4
2	000718	Giáo dục thể chất 1	GDTCQP	1
3	000719	Giáo dục thể chất 2	GDTCQP	1
4	002200	Giáo dục quốc phòng - HP1	GDTCQP	3
5	002201	Giáo dục quốc phòng - HP2	GDTCQP	2
6	002202	Giáo dục quốc phòng - HP3	GDTCQP	1

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
7	002203	Giáo dục quốc phòng - HP4	GDTCQP	2
8	001717	Kế toán doanh nghiệp	Lý thuyết	3
9	000531	Tài chính doanh nghiệp 1	Lý thuyết	3
IV		**Học kỳ 4: 18 TC**		
1	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Lý thuyết	2
2	001944	Tiếng Anh 3	Lý thuyết	4
3	000739	Giáo dục thể chất 3	GDTCQP	1
4	000913	Tiểu luận 1	Thực hành	2
5	001393	Thị trường chứng khoán	Lý thuyết	3
6	000524	Ngân hàng thương mại	Lý thuyết	3
7	002338	An sinh xã hội	Lý thuyết	3
V		**Học kỳ 5: 19 TC**		
1	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lý thuyết	2
2	001945	Tiếng Anh 4	Lý thuyết	4
3	002337	Kỹ năng nghề nghiệp – Bảo hiểm	Lý thuyết	1
4	001394	Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 1	Thực hành	3
5	001112	Thực hành: Ngân hàng thương mại	Thực hành	3
6	001583	Bảo hiểm xã hội	Lý thuyết	3
7	001588	Bảo hiểm thương mại	Lý thuyết	3
VI		**Học kỳ 6: 20 TC**		
1	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lý thuyết	2
2	002339	Bảo hiểm nhân thọ	Lý thuyết	3
3	002341	Phân tích tài chính doanh nghiệp BH	Lý thuyết	3
4	002346	Tái bảo hiểm	Lý thuyết	3
5	003486	Tiếng Anh chuyên ngành-BH	Lý thuyết	3
6	002342	Bảo hiểm hàng hải	Lý thuyết	3

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
7	001586	Module: TCBH: TH Bảo hiểm thương mại	Thực hành	3
8	002347	Module ĐPBH: TH Bảo hiểm xã hội	Thực hành	3
VII		**Học kỳ 7: 18 TC**		
1	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Lý thuyết	2
2	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	Lý thuyết	1
3	000740	Giáo dục thể chất 4	GDTCQP	1
4	000533	Tài chính quốc tế	Lý thuyết	3
5	002343	Thực tập: Bảo hiểm nhân thọ	Lý thuyết	3
6	001594	Tiểu luận 2	Thực hành	2
		Chuyên ngành TC bảo hiểm		
7	002345	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	Lý thuyết	3
8	002344	Quản trị kinh doanh bảo hiểm	Lý thuyết	3
		Chuyên ngành Định phí bảo hiểm		
7	002348	Quản trị rủi ro bảo hiểm	Lý thuyết	3
8	003401	Định giá và dự phòng trong bảo hiểm ngắn hạn	Lý thuyết	3
VIII		**Học kỳ 8: 17 TC**		
		Chuyên ngành TC bảo hiểm		
1	002346	Đầu tư tài chính bảo hiểm	Lý thuyết	3
2	000902	Thực tập cuối khóa	Doanh nghiệp	5
3	001579	Khóa luận tốt nghiệp	Doanh nghiệp	***9***
4	003398	1. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 1	Doanh nghiệp	3
5	003399	2. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 2	Doanh nghiệp	3
6	003400	3. Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 3	Doanh nghiệp	3
		Chuyên ngành Định phí bảo hiểm		
1	001584	Định phí bảo hiểm	Lý thuyết	3
2	000902	Thực tập cuối khóa	Doanh nghiệp	3

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
3	001579	Khóa luận tốt nghiệp	Doanh nghiệp	***9***
4	003404	1. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 1	Doanh nghiệp	3
5	003405	2. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 2	Doanh nghiệp	3
6	003406	3. Chuyên đề Định phí bảo hiểm 3	Doanh nghiệp	3
Cộng:				**148**

UNETI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

a) Khoá 18 ngành Bảo hiểm

Modul 1: Định hướng chuyên ngành Tài chính bảo hiểm

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)										Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)														trách nhiệm (Thang Krathwohl 5			
						thức	Kiến thức chuyên môn									Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn											
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
			13																												
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**		**38**																												
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	BB	GD ĐC	3,A										2															
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	BB	GD ĐC	3,A										2														2	
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB	GD ĐC	2										2														2	
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	GD ĐC	2																								2	
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	BB	GD ĐC	2																								2	
6	000585	Pháp luật đại cương	2	BB	GD ĐC	3,A										2														2	
7	002378	Toán ứng dụng trong kinh tế	3	BB	GD ĐC		2,A											2												2	
8	001102	Xác suất thống kê	3	BB	GD ĐC		3,A											2												2	
9	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1	BB	GD ĐC											3	2														
10	002337	Kỹ năng nghề nghiệp - Bảo hiểm	1	BB	GD ĐC												3													3	
11	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	1	BB	GD ĐC											2	3														
12	001942	Tiếng Anh 1	4	BB	GD ĐC															2	2										
13	001943	Tiếng Anh 2	4	BB	GD ĐC															2	2										
14	001944	Tiếng Anh 3	4	BB	GD ĐC															3	3										
15	001945	Tiếng Anh 4	4	BB	GD ĐC															3	3										
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		**98**																												
II.1	**Kiến thức cơ sở ngành**		**23**																												
	Các HP bắt buộc		**16**																												
26	000564	Kinh tế vi mô	2	BB	CSN			3,A																							
27	000565	Kinh tế vĩ mô	2	BB	CSN			3																							
28	000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	3	BB	CSN			3																							
29	001109	Tài chính - Tiền tệ	3	BB	CSN				3,A													3							3			
30	001957	Nguyên lý bảo hiểm	3	BB	CSN				3,A																						3	
31	001717	Kế toán doanh nghiệp	3	BB	CSN			3,A																							
	Các HP tự chọn (chọn 3 trong số các HP sau)		**7**																												
32	001153	Pháp luật kinh tế	2	TCx	CSN			3																							
33	000567	Nguyên lý thống kê	2	TCx	CSN			3																							
34	000568	Quản trị doanh nghiệp	3	TCx	CSN			3																							

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)										Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)														trách nhiệm (Thang Krathwohl 5			
						thức		Kiến thức chuyên môn								Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn											
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
II.2	**Kiến thức cốt lõi của ngành**		**49**																												
	Các HP bắt buộc		**34**																												
35	000531	Tài chính doanh nghiệp 1	3	BB	CLN					3,A								3				3											
36	000524	Ngân hàng thương mại	3	BB	CLN					3,A														3									
37	001394	Thực tập: Tài chính doanh nghiệp 1	3	BB	CLN					3												3,A			3,A					3			
38	001112	Thực tập: Ngân hàng thương mại	3	BB	CLN					3												3,A			3,A								
39	000913	Tiểu luận 1	2	BB	CLN											3,A														3,A	3,A		
40	002338	An sinh xã hội	3	BB	CLN						3,A												3										3
41	001583	Bảo hiểm xã hội	3	BB	CLN						3												3,A	3									3
42	002339	Bảo hiểm nhân thọ	3	BB	CLN						3,A							3						3								3	3
43	002343	Thực tập: Bảo hiểm nhân thọ	3	BB							3							3,A	3,A					3									
44	001588	Bảo hiểm thương mại	3	BB	CLN						3												3	3,A						3			
45	002341	Phân tích tài chính doanh nghiệp BH	3	BB													3	3	3					3,A						3	3		
46	001594	Tiểu luận 2	2	BB	CLN												3,A													3,A	3,A		
	Các HP tự chọn (chọn 4 trong số các HP sau)		**15**																												
47	001393	Thị trường chứng khoán	3	TCx	CLN					3								3				3											
48	000533	Tài chính quốc tế	3	TCx	CLN					3												3											
49	002352	Tái bảo hiểm	3	TCx	CLN					3												3								3			
50	003486	TA chuyên ngành BH	3	TCx	CLN						3												3									3	
51	002342	Bảo hiểm hàng hải	3	TCx	CLN						3												3,A									3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)														trách nhiệm (Thang Krathwohl 5			
						thức		Kiến thức chuyên môn								Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn									
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
II.3	**Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modul)**																														
	Modul 1: Tài chính bảo hiểm		**26**																												
	Các HP bắt buộc		**9**																												
52	002345	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	3	BB	MĐ1.CN							4,A													4						4	
53	002347	Thực tập: Bảo hiểm thương mại	3	BB	MĐ1.CN							4													4,A							4
54	002344	Quản trị kinh doanh bảo hiểm	3	BB	MĐ1.CN							4	4,A												4							4
	Các HP tự chọn (chọn 1 trong số các HP sau)		**3**																												
55	002346	Đầu tư tài chính bảo hiểm	3	TCx	MĐ1.CN							4,A	4												4						4	
56	002349	Thực tập cuối khóa	5	BB	MĐ1.CN								4,A												4	4,A					4,A	4,A
57	002350	Khóa luận tốt nghiệp	9	BB	MĐ1.CN								4												4	4						
58	003398	HPTT1: Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 1	3	BB	MĐ1.CN								4												4	4						
59	003399	HPTT2: Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 2	3	BB	MĐ1.CN								4												4	4						
60	003400	HPTT3: Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 3	3	BB	MĐ1.CN								4												4	4						

ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG

Modul 2: Định hướng chuyên ngành Định phí bảo hiểm

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)										Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)														trách nhiệm (Thang Krathwohl 5			
						thức		Kiến thức chuyên môn								Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn									
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**		**38**																												
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	BB	GD ĐC	3,A										2															
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	BB	GD ĐC	3,A										2														2	
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB	GD ĐC	2										2														2	
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	GD ĐC	2																								2	
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	BB	GD ĐC	2																								2	
6	000585	Pháp luật đại cương	2	BB	GD ĐC	3,A										2														2	
7	002378	Toán ứng dụng trong kinh tế	3	BB	GD ĐC		2,A											2												2	
8	001102	Xác suất thống kê	3	BB	GD ĐC		3,A											2												2	
9	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1	BB	GD ĐC											3	2														
10	002337	Kỹ năng nghề nghiệp - Bảo hiểm	1	BB	GD ĐC												3													3	
11	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	1	BB	GD ĐC											2	3														
12	001942	Tiếng Anh 1	4	BB	GD ĐC															2	2										
13	001943	Tiếng Anh 2	4	BB	GD ĐC															2	2										
14	001944	Tiếng Anh 3	4	BB	GD ĐC															3	3										
15	001945	Tiếng Anh 4	4	BB	GD ĐC															3	3										
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		**98**																												
II.1	**Kiến thức cơ sở ngành**		**23**																												
	Các HP bắt buộc		**16**																												
26	000564	Kinh tế vi mô	2	BB	CSN			3,A																							
27	000565	Kinh tế vĩ mô	2	BB	CSN			3																							
28	000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	3	BB	CSN			3																							
29	001109	Tài chính - Tiền tệ	3	BB	CSN				3,A													3							3			
30	001957	Nguyên lý bảo hiểm	3	BB	CSN				3,A																						3	
31	001717	Kế toán doanh nghiệp	3	BB	CSN			3,A																							
	Các HP tự chọn (chọn 3 trong số các HP sau)		**7**																												
32	001153	Pháp luật kinh tế	2	TCx	CSN			3																							
33	000567	Nguyên lý thống kê	2	TCx	CSN			3																							
34	000568	Quản trị doanh nghiệp	3	TCx	CSN			3																							

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)																trách nhiệm (Thang Krathwohl 5			
						thức		Kiến thức chuyên môn								Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn									
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
II.2	**Kiến thức cốt lõi của ngành**		**49**																												
	Các HP bắt buộc		**34**																												
35	000531	Tài chính doanh nghiệp 1	3	BB	CLN					3,A								3				3										
36	000524	Ngân hàng thương mại	3	BB	CLN					3,A														3								
37	001394	Thực tập: Tài chính doanh nghiệp 1	3	BB	CLN					3												3,A			3,A				3			
38	001112	Thực tập: Ngân hàng thương mại	3	BB	CLN					3												3,A			3,A							
39	000913	Tiểu luận 1	2	BB	CLN											3,A													3,A	3,A		
40	002338	An sinh xã hội	3	BB	CLN						3,A												3									3
41	001583	Bảo hiểm xã hội	3	BB	CLN						3												3,A	3								3
42	002339	Bảo hiểm nhân thọ	3	BB	CLN						3,A							3						3							3	3
43	002343	Thực tập: Bảo hiểm nhân thọ	3	BB							3							3,A	3,A					3								
44	001588	Bảo hiểm thương mại	3	BB	CLN						3												3	3,A						3		
45	002341	Phân tích tài chính doanh nghiệp BH	3	BB													3	3	3					3,A					3	3		
46	001594	Tiểu luận 2	2	BB	CLN												3,A												3,A	3,A		
	Các HP tự chọn (chọn 4 trong số các HP sau)		**15**																												
47	001393	Thị trường chứng khoán	3	TCx	CLN					3								3				3										
48	000533	Tài chính quốc tế	3	TCx	CLN					3												3										
49	002352	Tái bảo hiểm	3	TCx	CLN					3												3								3		
50	003486	TA chuyên ngành BH	3	TCx	CLN						3												3								3	
51	002342	Bảo hiểm hàng hải	3	TCx	CLN						3												3,A								3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)																trách nhiệm (Thang Krathwohl 5			
						thức		Kiến thức chuyên môn								Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn									
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
II.3	**Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modul)**																														
	Modul 2: Định phí bảo hiểm		**26**																												
	Các HP bắt buộc		**9**																												
52	002348	Quản trị rủi ro bảo hiểm	3	BB	MĐ2.CN									4,A														4			4	
53	002347	Thực tập: Bảo hiểm xã hội	3	BB	MĐ2.CN									4														4,A			4	4
54	003401	Định giá và dự phòng trong bảo hiểm ngắn hạn	3	BB	MĐ2.CN									4	4,A													4		4	4		
	Các HP tự chọn (chọn 1 trong số các HP sau)		**3**																												
55	001584	Định phí bảo hiểm	3	TCx	MĐ2.CN									4,A	4													4			4	
56	002349	Thực tập cuối khóa	5	BB	MĐ2.CN										4,A													4	4,A		4,A	4,A
57	002350	Khóa luận tốt nghiệp	9	BB	MĐ2.CN										4													4	4				
58	003404	HPTT 1: Chuyên đề Định phí bảo hiểm 1	3	BB	MĐ2.CN										4													4	4				
59	003405	HPTT 2: Chuyên đề Định phí bảo hiểm 2	3	BB	MĐ2.CN										4													4	4				
60	003406	HPTT 3: Chuyên đề Định phí bảo hiểm 3	3	BB	MĐ2.CN										4													4	4				

ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG

b) Khoá 19 ngành Bảo hiểm

Modul 1: Định hướng chuyên ngành Tài chính bảo hiểm

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)												Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)												trách nhiệm (Thang Krathwohl 5			
						thức		Kiến thức chuyên môn										Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn									
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**		**38**																												
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	BB	GD ĐC	3,A										2															
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	BB	GD ĐC	3,A										2														2	
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB	GD ĐC	2										2														2	
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	GD ĐC	2																								2	
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	BB	GD ĐC	2																								2	
6	000585	Pháp luật đại cương	2	BB	GD ĐC	3,A										2														2	
7	002378	Toán ứng dụng trong kinh tế	3	BB	GD ĐC		2,A											2													2	
8	001102	Xác suất thống kê	3	BB	GD ĐC		2											3,A													2	
9	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1	BB	GD ĐC											3	2															
10	002337	Kỹ năng nghề nghiệp - Bảo hiểm	1	BB	GD ĐC												3														3	
11	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	1	BB	GD ĐC											2	3															
12	001942	Tiếng Anh 1	4	BB	GD ĐC															2	2											
13	001943	Tiếng Anh 2	4	BB	GD ĐC															2	2											
14	001944	Tiếng Anh 3	4	BB	GD ĐC															3	3											
15	001945	Tiếng Anh 4	4	BB	GD ĐC															3	3											
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		**98**																												
II.1	**Kiến thức cơ sở ngành**		**23**																												
	Các HP bắt buộc		**16**																												
26	000564	Kinh tế vi mô	2	BB	CSN			3,A																							
27	000565	Kinh tế vĩ mô	2	BB	CSN			3																							
28	000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	3	BB	CSN			3																							
29	001109	Tài chính - Tiền tệ	3	BB	CSN				3,A													3							3			
30	001957	Nguyên lý bảo hiểm	3	BB	CSN				3,A																						3	
31	001717	Kế toán doanh nghiệp	3	BB	CSN			3,A																							
	Các HP tự chọn (chọn 3 trong số các HP sau)		**7**																												
32	001153	Pháp luật kinh tế	2	TCx	CSN			3																							
33	000567	Nguyên lý thống kê	2	TCx	CSN			3																							
34	000568	Quản trị doanh nghiệp	3	TCx	CSN			3																							

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)										Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)														trách nhiệm (Thang Krathwohl 5			
						thức		Kiến thức chuyên môn								Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn											
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
II.2	**Kiến thức cốt lõi của ngành**		**49**																												
	Các HP bắt buộc		**34**																												
35	000531	Tài chính doanh nghiệp 1	3	BB	CLN					3,A								3				3											
36	000524	Ngân hàng thương mại	3	BB	CLN					3,A														3									
37	001394	Thực tập: Tài chính doanh nghiệp 1	3	BB	CLN					3												3,A			3,A					3			
38	001112	Thực tập: Ngân hàng thương mại	3	BB	CLN					3												3,A			3,A								
39	000913	Tiểu luận 1	2	BB	CLN											3,A														3,A	3,A		
40	002338	An sinh xã hội	3	BB	CLN						3,A												3										3
41	001583	Bảo hiểm xã hội	3	BB	CLN						3												3,A	3									3
42	002339	Bảo hiểm nhân thọ	3	BB	CLN						3,A							3						3								3	3
43	002343	Thực tập: Bảo hiểm nhân thọ	3	BB	CLN						3							3,A	3,A					3									
44	001588	Bảo hiểm thương mại	3	BB	CLN						3												3	3,A							3		
45	002341	Phân tích tài chính doanh nghiệp BH	3	BB	CLN												3	3	3					3,A							3	3	
46	001594	Tiểu luận 2	2	BB	CLN												3,A														3,A	3,A		
	Các HP tự chọn (chọn 4 trong số các HP sau)		**15**																												
47	001393	Thị trường chứng khoán	3	TCx	CLN					3								3				3											
48	000533	Tài chính quốc tế	3	TCx	CLN					3												3											
49	002352	Tái bảo hiểm	3	TCx	CLN					3												3								3			
50	003486	TA chuyên ngành BH	3	TCx	CLN						3												3									3	
51	002342	Bảo hiểm hàng hải	3	TCx	CLN						3												3,A									3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																							
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)												trách nhiệm (Thang Krathwohl 5			
						thức		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn									
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
II.3	**Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modul)**																														
	Modul 1: Tài chính bảo hiểm		**26**																												
	Các HP bắt buộc		**9**																												
52	002345	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	3	BB	MĐ1.CN							4,A													4					4	
53	002347	Thực tập: Bảo hiểm thương mại	3	BB	MĐ1.CN							4													4,A						4
54	002344	Quản trị kinh doanh bảo hiểm	3	BB	MĐ1.CN							4	4,A												4						4
	Các HP tự chọn (chọn 1 trong số các HP sau)		**3**																												
55	002346	Đầu tư tài chính bảo hiểm	3	TCx	MĐ1.CN							4,A	4												4					4	
56	002349	Thực tập cuối khóa	5	BB	MĐ1.CN								4,A												4	4,A				4,A	4,A
57	002350	Khóa luận tốt nghiệp	9	BB	MĐ1.CN								4												4	4					
58	003398	HPTT1: Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 1	3	BB	MĐ1.CN								4												4	4					
59	003399	HPTT2: Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 2	3	BB	MĐ1.CN								4												4	4					
60	003400	HPTT3: Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 3	3	BB	MĐ1.CN								4												4	4					

ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG

Modul 2: Định hướng chuyên ngành Định phí bảo hiểm

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)										Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)														trách nhiệm (Thang Krathwohl 5			
						thức	Kiến thức chuyên môn									Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn											
						PLO1	PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02			PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
			13																												
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**		**38**																												
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	BB	GD ĐC	3,A										2															
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	BB	GD ĐC	3,A										2														2	
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB	GD ĐC	2										2														2	
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	GD ĐC	2																								2	
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	BB	GD ĐC	2																								2	
6	000585	Pháp luật đại cương	2	BB	GD ĐC	3,A										2														2	
7	002378	Toán ứng dụng trong kinh tế	3	BB	GD ĐC		2,A											2													2	
8	001102	Xác suất thống kê	3	BB	GD ĐC		2											3,A													2	
9	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1	BB	GD ĐC											3	2															
10	002337	Kỹ năng nghề nghiệp - Bảo hiểm	1	BB	GD ĐC												3														3	
11	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	1	BB	GD ĐC											2	3															
12	001942	Tiếng Anh 1	4	BB	GD ĐC															2	2											
13	001943	Tiếng Anh 2	4	BB	GD ĐC															2	2											
14	001944	Tiếng Anh 3	4	BB	GD ĐC															3	3											
15	001945	Tiếng Anh 4	4	BB	GD ĐC															3	3											
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		**98**																												
II.1	**Kiến thức cơ sở ngành**		**23**																												
	Các HP bắt buộc		**16**																												
26	000564	Kinh tế vi mô	2	BB	CSN			3,A																							
27	000565	Kinh tế vĩ mô	2	BB	CSN			3																							
28	000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	3	BB	CSN			3																							
29	001109	Tài chính - Tiền tệ	3	BB	CSN				3,A													3							3			
30	001957	Nguyên lý bảo hiểm	3	BB	CSN				3,A																						3	
31	001717	Kế toán doanh nghiệp	3	BB	CSN			3,A																							
	Các HP tự chọn (chọn 3 trong số các HP sau)		**7**																												
32	001153	Pháp luật kinh tế	2	TCx	CSN			3																							
33	000567	Nguyên lý thống kê	2	TCx	CSN			3																							
34	000568	Quản trị doanh nghiệp	3	TCx	CSN			3																							

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)										Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)														trách nhiệm (Thang Krathwohl 5			
						thức		Kiến thức chuyên môn								Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn									
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
II.2	**Kiến thức cốt lõi của ngành**		**49**																												
	Các HP bắt buộc		**34**																												
35	000531	Tài chính doanh nghiệp 1	3	BB	CLN					3,A								3				3										
36	000524	Ngân hàng thương mại	3	BB	CLN					3,A														3								
37	001394	Thực tập: Tài chính doanh nghiệp 1	3	BB	CLN					3												3,A			3,A					3		
38	001112	Thực tập: Ngân hàng thương mại	3	BB	CLN					3												3,A			3,A							
39	000913	Tiểu luận 1	2	BB	CLN											3,A														3,A	3,A		
40	002338	An sinh xã hội	3	BB	CLN						3,A												3									3
41	001583	Bảo hiểm xã hội	3	BB	CLN						3												3,A	3								3
42	002339	Bảo hiểm nhân thọ	3	BB	CLN						3,A							3						3							3	3
43	002343	Thực tập: Bảo hiểm nhân thọ	3	BB	CLN						3							3,A	3,A					3								
44	001588	Bảo hiểm thương mại	3	BB	CLN						3												3	3,A						3		
45	002341	Phân tích tài chính doanh nghiệp BH	3	BB	CLN												3	3	3					3,A						3	3		
46	001594	Tiểu luận 2	2	BB	CLN												3,A													3,A	3,A		
	Các HP tự chọn (chọn 4 trong số các HP sau)		**15**																												
47	001393	Thị trường chứng khoán	3	TCx	CLN					3								3				3										
48	000533	Tài chính quốc tế	3	TCx	CLN					3												3										
49	002352	Tái bảo hiểm	3	TCx	CLN					3												3								3		
50	003486	TA chuyên ngành BH	3	TCx	CLN						3												3									3	
51	002342	Bảo hiểm hàng hải	3	TCx	CLN						3												3,A									3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)												Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)														trách nhiệm (Thang Krathwohl 5
						thức		Kiến thức chuyên môn										Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn									
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
II.3	**Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modul)**																														
	Modul 2: Định phí bảo hiểm		**26**																												
	Các HP bắt buộc		**9**																												
52	002348	Quản trị rủi ro bảo hiểm	3	BB	MĐ2.CN									4,A														4			4	
53	002347	Thực tập: Bảo hiểm xã hội	3	BB	MĐ2.CN									4														4,A			4	4
54	003401	Định giá và dự phòng trong bảo hiểm ngắn	3	BB	MĐ2.CN									4	4,A													4		4	4	
	Các HP tự chọn (chọn 1 trong số các HP sau)		**3**																												
55	001584	Định phí bảo hiểm	3	TCx	MĐ2.CN									4,A	4													4			4	
55	x	Toán cho định phí bảo hiểm và quản trị rủi r	3	TC	MĐ2.CN									4,A	4													4			4	
55	x	Các mô hình tổn thất trong bảo hiểm ngắn h	3	TC	MĐ2.CN									4,A	4													4			4	
55	x	Giám định và bồi thường bảo hiểm	3	TC	MĐ2.CN									4,A	4													4			4	
55		Đầu tư tài chính bảo hiểm	3	TC	MĐ2.CN									4,A	4													4			4	
56	002349	Thực tập cuối khóa	5	BB	MĐ2.CN										4,A													4	4,A		4,A	4,A
57	002350	Khóa luận tốt nghiệp	9	BB	MĐ2.CN										4													4	4			
58	003404	HPTT 1: Chuyên đề Định phí bảo hiểm 1	3	BB	MĐ2.CN										4													4	4			
59	003405	HPTT 2: Chuyên đề Định phí bảo hiểm 2	3	BB	MĐ2.CN										4													4	4			
60	003406	HPTT 3: Chuyên đề Định phí bảo hiểm 3	3	BB	MĐ2.CN										4													4	4			

c) Khoá 20 ngành Bảo hiểm

Modul 1: Định hướng chuyên ngành Tài chính bảo hiểm

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)																trách nhiệm (Thang Krathwohl 5			
						Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn											
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
			13																												
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**		**38**																												
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	BB	GD ĐC	3,A										2															
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	BB	GD ĐC	3,A										2														2	
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB	GD ĐC	2										2														2	
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	GD ĐC	2																								2	
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	BB	GD ĐC	2																								2	
6	000585	Pháp luật đại cương	2	BB	GD ĐC	3,A										2														2	
7	003283	Toán ứng dụng trong kinh tế	2	BB	GD ĐC		2,A											2												2	
8	001351	Xác suất thống kê	2	BB	GD ĐC		3,A											2												2	
9	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1	BB	GD ĐC											3	2														
10	002337	Kỹ năng nghề nghiệp - Bảo hiểm	1	BB	GD ĐC												3													3	
11	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	1	BB	GD ĐC											2	3														
12	001942	Tiếng Anh 1	4	BB	GD ĐC															2	2										
13	001943	Tiếng Anh 2	4	BB	GD ĐC															2	2										
14	001944	Tiếng Anh 3	4	BB	GD ĐC															3	3										
15	001945	Tiếng Anh 4	4	BB	GD ĐC															3	3										
16	002967	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	1	BB	GD ĐC													3	2												
17	002969	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	1	BB	GD ĐC											2	3	2													
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		**98**																												
II.1	**Kiến thức cơ sở ngành**		**23**																												
	Các HP bắt buộc		**16**																												
26	000564	Kinh tế vi mô	2	BB	CSN			3,A																							
27	000565	Kinh tế vĩ mô	2	BB	CSN			3																							
28	000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	3	BB	CSN			3																							
29	001109	Tài chính - Tiền tệ	3	BB	CSN				3,A													3							3			
30	001957	Nguyên lý bảo hiểm	3	BB	CSN				3,A																						3	
31	001717	Kế toán doanh nghiệp	3	BB	CSN			3,A																							
	Các HP tự chọn (chọn 3 trong số các HP sau)		**7**																												
32	001153	Pháp luật kinh tế	2	TCx	CSN			3																							

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)																trách nhiệm (Thang Krathwohl 5			
						Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn											
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
			13																												
33	000567	Nguyên lý thống kê	2	TCx	CSN			3																							
34	000568	Quản trị doanh nghiệp	3	TCx	CSN			3																							
	Kiến thức cốt lõi của ngành		**49**																												
	Các HP bắt buộc		**34**																												
35	000531	Tài chính doanh nghiệp 1	3	BB	CLN					3,A								3				3											
36	000524	Ngân hàng thương mại	3	BB	CLN					3,A														3									
37	001394	Thực tập: Tài chính doanh nghiệp 1	3	BB	CLN					3												3,A			3,A				3			
38	001112	Thực tập: Ngân hàng thương mại	3	BB	CLN					3												3,A			3,A							
39	000913	Tiểu luận 1	2	BB	CLN											3,A													3,A	3,A		
40	002338	An sinh xã hội	3	BB	CLN						3,A												3									3
41	001583	Bảo hiểm xã hội	3	BB	CLN						3												3,A	3								3
42	002339	Bảo hiểm nhân thọ	3	BB	CLN						3,A							3						3							3	3
43	002343	Thực tập: Bảo hiểm nhân thọ	3	BB							3							3,A	3,A					3								
44	001588	Bảo hiểm thương mại	3	BB	CLN						3												3	3,A						3		
45	002341	Phân tích tài chính doanh nghiệp BH	3	BB													3	3	3					3,A					3	3		
46	001594	Tiểu luận 2	2	BB	CLN												3,A													3,A	3,A		
	Các HP tự chọn (chọn 5 trong số các HP sau)		**15**																												
47	001393	Thị trường chứng khoán	3	TCx	CLN					3								3				3											
48	000533	Tài chính quốc tế	3	TCx	CLN					3												3											
49	002346	Tái bảo hiểm	3	TCx	CLN					3												3								3			
50	003486	TA chuyên ngành BH	3	TCx	CLN						3												3									3	
51	002342	Bảo hiểm hàng hải	3	TCx	CLN						3												3,A									3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)														Mức tự chủ và trách nhiệm (Thang Krathwohl 5			
						Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn													
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
			13																												
II.3	**Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modul)**																														
	Modul 1: Tài chính bảo hiểm		**26**																												
	Các HP bắt buộc		**9**																												
52	002345	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	3	BB	MĐ1.CN							4,A													4						4	
53	001586	Thực tập: Bảo hiểm thương mại	3	BB	MĐ1.CN							4													4,A							4
54	002344	Quản trị kinh doanh bảo hiểm	3	BB	MĐ1.CN							4	4,A												4							4
	Các HP tự chọn (chọn 1 trong số các HP sau)		**3**																												
55	002352	Đầu tư tài chính bảo hiểm	3	TCx	MĐ1.CN							4,A	4												4						4	
56	002349	Thực tập cuối khóa	5	BB	MĐ1.CN								4,A												4	4,A					4,A	4,A
57	002350	Khóa luận tốt nghiệp	9	BB	MĐ1.CN								4												4	4						
58	003398	HPTT1: Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 1	3	BB	MĐ1.CN								4												4	4						
59	003399	HPTT2: Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 2	3	BB	MĐ1.CN								4												4	4						
60	003400	HPTT3: Chuyên đề Tài chính bảo hiểm 3	3	BB	MĐ1.CN								4												4	4						

ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG

Modul 2: Định hướng chuyên ngành Định phí bảo hiểm

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)																trách nhiệm (Thang Krathwohl 5			
						Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn											
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
			13																												
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**		**38**																												
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	BB	GD ĐC	3,A										2															
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	BB	GD ĐC	3,A										2														2	
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB	GD ĐC	2										2														2	
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	GD ĐC	2																								2	
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	BB	GD ĐC	2																								2	
6	000585	Pháp luật đại cương	2	BB	GD ĐC	3,A										2														2	
7	003283	Toán ứng dụng trong kinh tế	2	BB	GD ĐC		2,A											2												2	
8	001351	Xác suất thống kê	2	BB	GD ĐC		3,A											2												2	
9	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1	BB	GD ĐC											3	2														
10	002337	Kỹ năng nghề nghiệp - Bảo hiểm	1	BB	GD ĐC												3													3	
11	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	1	BB	GD ĐC											2	3														
12	001942	Tiếng Anh 1	4	BB	GD ĐC															2	2										
13	001943	Tiếng Anh 2	4	BB	GD ĐC															2	2										
14	001944	Tiếng Anh 3	4	BB	GD ĐC															3	3										
15	001945	Tiếng Anh 4	4	BB	GD ĐC															3	3										
16	002967	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	1	BB	GD ĐC													3	2												
17	002969	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	1	BB	GD ĐC											2	3	2													
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		**98**																												
II.1	**Kiến thức cơ sở ngành**		**23**																												
	Các HP bắt buộc		**16**																												
26	000564	Kinh tế vi mô	2	BB	CSN			3,A																							
27	000565	Kinh tế vĩ mô	2	BB	CSN			3																							
28	000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	3	BB	CSN			3																							
29	001109	Tài chính - Tiền tệ	3	BB	CSN				3,A													3							3			
30	001957	Nguyên lý bảo hiểm	3	BB	CSN				3,A																						3	
31	001717	Kế toán doanh nghiệp	3	BB	CSN			3,A																							
	Các HP tự chọn (chọn 3 trong số các HP sau)		**7**																												
32	001153	Pháp luật kinh tế	2	TCx	CSN			3																							

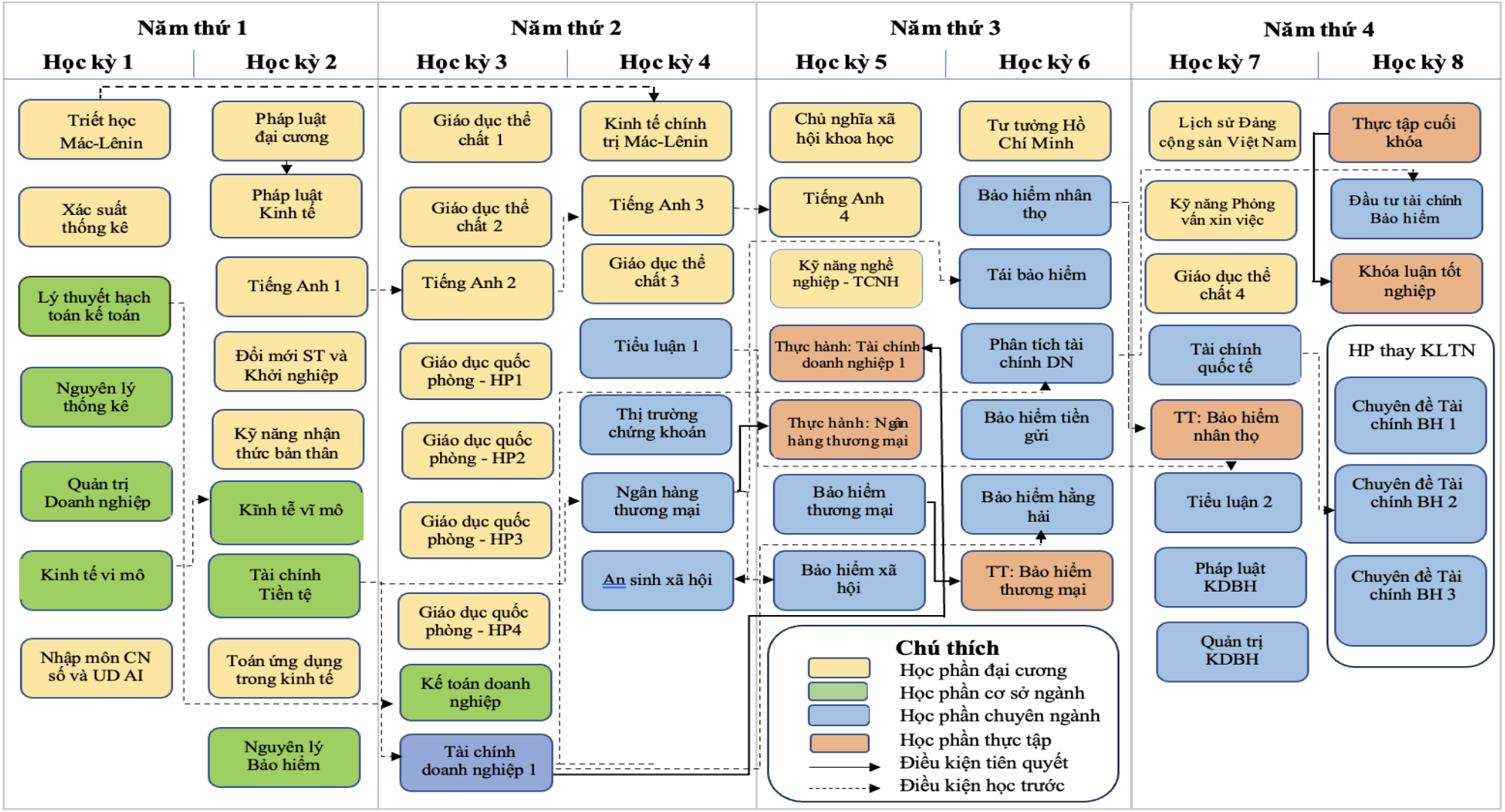
TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																									
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)																trách nhiệm (Thang Krathwohl 5			
						Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng chung						Kỹ năng chuyên môn											
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02		PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
			13																												
33	000567	Nguyên lý thống kê	2	TCx	CSN			3																							
34	000568	Quản trị doanh nghiệp	3	TCx	CSN			3																							
	Kiến thức cốt lõi của ngành		**49**																												
	Các HP bắt buộc		**34**																												
35	000531	Tài chính doanh nghiệp 1	3	BB	CLN					3,A								3				3										
36	000524	Ngân hàng thương mại	3	BB	CLN					3,A														3								
37	001394	Thực tập: Tài chính doanh nghiệp 1	3	BB	CLN					3												3,A			3,A				3			
38	001112	Thực tập: Ngân hàng thương mại	3	BB	CLN					3												3,A			3,A							
39	000913	Tiểu luận 1	2	BB	CLN											3,A													3,A	3,A		
40	002338	An sinh xã hội	3	BB	CLN						3,A												3									3
41	001583	Bảo hiểm xã hội	3	BB	CLN						3												3,A	3								3
42	002339	Bảo hiểm nhân thọ	3	BB	CLN						3,A							3						3							3	3
43	002343	Thực tập: Bảo hiểm nhân thọ	3	BB							3							3,A	3,A					3								
44	001588	Bảo hiểm thương mại	3	BB	CLN						3												3	3,A						3		
45	002341	Phân tích tài chính doanh nghiệp BH	3	BB													3	3	3					3,A					3	3		
46	001594	Tiểu luận 2	2	BB	CLN												3,A												3,A	3,A		
	Các HP tự chọn (chọn 5 trong số các HP sau)		**15**																												
47	001393	Thị trường chứng khoán	3	TCx	CLN					3								3				3										
48	000533	Tài chính quốc tế	3	TCx	CLN					3												3										
49	002346	Tái bảo hiểm	3	TCx	CLN					3												3								3		
50	003486	TA chuyên ngành BH	3	TCx	CLN						3												3								3	
51	002342	Bảo hiểm hàng hải	3	TCx	CLN						3												3,A								3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																							
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)												trách nhiệm (Thang Krathwohl 5			
						Kiến thức chung	Kiến thức chuyên môn							Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn											
						PLO1	PLO2		PLO3		PLO4.01		PLO4.02			PLO5		PLO6		PLO07		PLO08		PLO09		PLO10.01		PLO10.02		PLO11		PLO12	
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.1.02	PI10.2.02	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
			13																												
II.3	**Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modul)**																														
1		***Modul 2: Định phí bảo hiểm***	**26**																												
2		***Các HP bắt buộc***	**9**																												
3	52	002348	Quản trị rủi ro bảo hiểm	3	BB	MĐ2.CN								4,A													4			4	
4	53	002347	Thực tập: Bảo hiểm xã hội	3	BB	MĐ2.CN								4													4,A			4	4
5	54	003401	Định giá và dự phòng trong bảo hiểm ngắn hạn	3	BB	MĐ2.CN								4	4,A												4		4			
6		***Các HP tự chọn (chọn 1 trong số các HP sau)***	**3**																												
7	55	001584	Định phí bảo hiểm	3	TCx	MĐ2.CN								4,A	4												4			4	
2	56	002349	Thực tập cuối khóa	5	BB	MĐ2.CN									4,A												4	4,A		4,A	4,A
3	57	002350	Khóa luận tốt nghiệp	9	BB	MĐ2.CN									4												4	4				
4	58	003404	HPTT 1: Chuyên đề Định phí bảo hiểm 1	3	BB	MĐ2.CN									4												4	4				
5	59	003405	HPTT 2: Chuyên đề Định phí bảo hiểm 2	3	BB	MĐ2.CN									4												4	4				
5	60	003406	HPTT 3: Chuyên đề Định phí bảo hiểm 3	3	BB	MĐ2.CN									4												4	4				

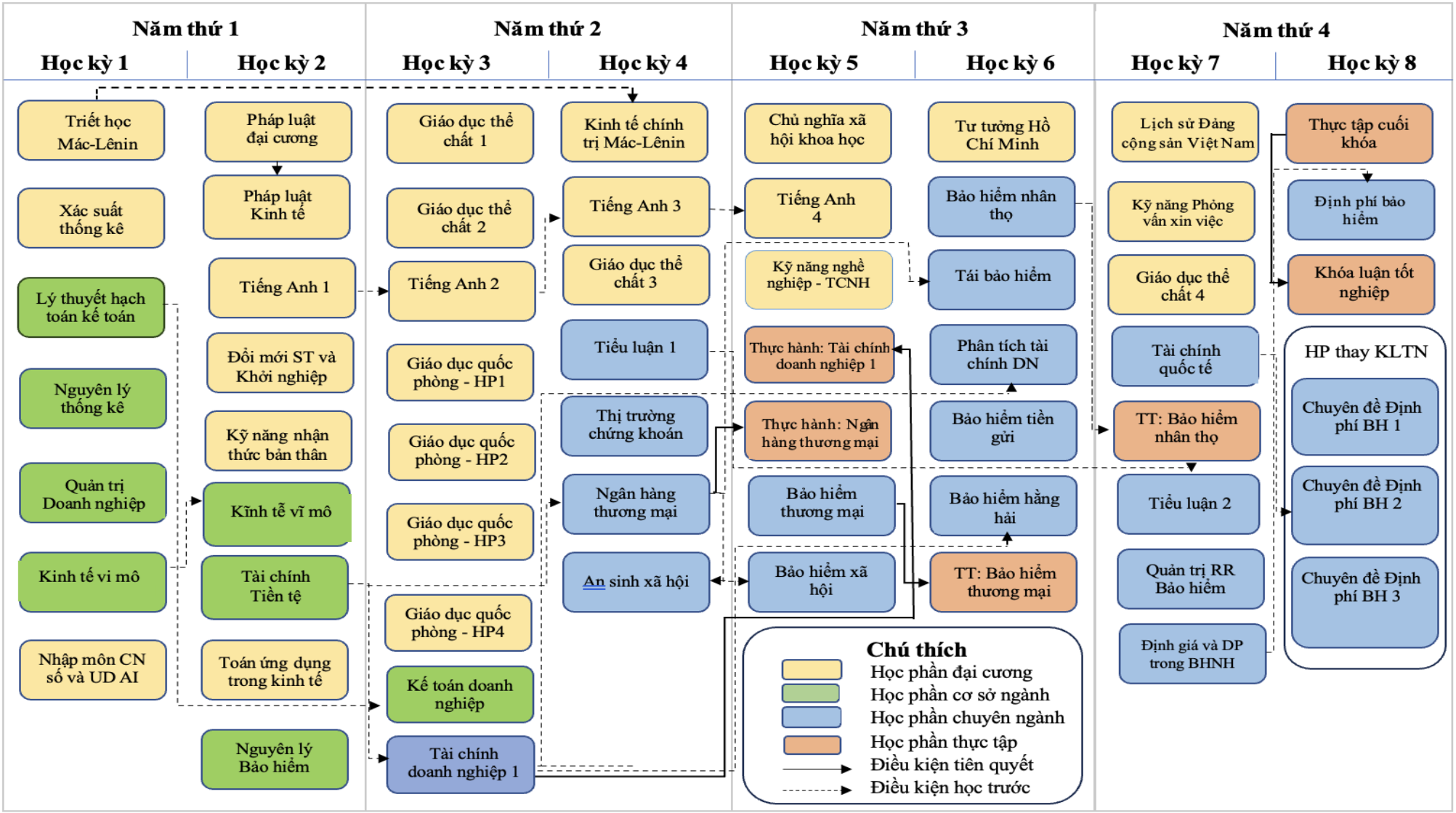
ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG

12. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo

Chuyên ngành: Tài chính bảo hiểm



Chuyên ngành: Định phí bảo hiểm



13. Mô tả tóm tắt học phần

Kiến thức giáo dục đại cương (38TC)

1. Triết học Mac-Lênin **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(33,24,45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Triết học Mác - Lênin là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy đầu tiên trong những môn thuộc hệ thống các môn khoa học Mác - Lênin, như môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam. Học phần từng bước trang bị cho sinh viên thiết lập được thế giới quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành cần đào tạo. Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn nhằm giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra.

2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(21, 18, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc Bộ môn Nguyên lý chủ nghĩa Mác- Lênin, nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức của kinh tế chính trị Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(21, 18, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(21, 18, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Cung cấp cho sinh viên kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh.

5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(21, 18, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

6. Pháp luật đại cương **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Pháp luật đại cương là học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, kiến thức cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật của nhà nước Việt Nam: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Hôn nhân - gia đình và Luật Lao động.

7. Xác suất thống kê **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Xác suất thống kê trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê gồm: lý thuyết xác suất, biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất, lý thuyết mẫu và các bài toán cơ bản của thống kê như ước lượng, kiểm định giả thiết, hồi quy và tương quan.

8. Toán ứng dụng trong kinh tế **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Toán ứng dụng trong kinh tế là học phần cơ sở của chương trình đào tạo đại học các ngành khối Kinh tế, đặc biệt quan trọng trong các ngành điều khiển kinh tế và quản trị kinh doanh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các bài toán quy

hoạch tuyến tính, các phương pháp giải bài toán quy hoạch tuyến tính, quy hoạch tuyến tính đối ngẫu, bài toán toán vận tải và thuật toán thế vị, lý thuyết sơ đồ mạng và ứng dụng trong việc quản trị dự án theo thời gian

10. Tiếng anh 1 **Số TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48, 24, 60, 120)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Tiếng anh 1 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm,) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp từ bài 1 đến bài 4 của giáo trình Life A1- A2

11. Tiếng anh 2 **Số TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48, 24, 60, 120)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Tiếng anh 2 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm,) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp từ bài 5 đến bài 8 của giáo trình Life A1 – A2.

12. Tiếng anh 3 **Số TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48, 24, 60, 120)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Tiếng Anh 3 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp từ bài 9 đến bài 12 của giáo trình Life A1-A2.

13. Tiếng anh 4 **Số TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48, 24, 60, 120)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Anh 4 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 3 của Khung năng lực

ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp từ bài 1 đến bài 4 của giáo trình Life A2- B1

14. Kỹ năng nhận thức bản thân **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(15, 0, 15, 30)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kỹ năng nhận thức bản thân là Học phần cung cấp các kiến thức về tự nhận thức bản thân là khả năng hiểu rõ chính xác bản thân mình, biết mình cần gì, muốn gì, đâu là điểm mạnh và điểm yếu của mình, nhận thức được tư duy và niềm tin của mình, cảm xúc và những động lực thúc đẩy cá nhân.

15. Kỹ năng nghề nghiệp – TCNH **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(12, 6, 15, 30)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Kỹ năng nghề nghiệp – TCNH cung cấp các kiến thức, kỹ năng hữu ích cho SV ngành Bảo hiểm: Kỹ năng tư vấn, kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng bán hàng...

16. Kỹ năng phỏng vấn xin việc **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(15, 0, 15, 30)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Kỹ năng phỏng vấn xin việc cung cấp các kỹ năng hữu ích cho SV giúp sinh viên có thể hoàn thành tốt các buổi phỏng vấn, xin việc của mình: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tổ chức, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng quản lý thời gian...

17. Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(15, 0, 15, 30)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI cung cấp các kỹ năng hữu ích cho SV giúp sinh viên có thể

18. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(15, 0, 15, 30)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cung cấp các kỹ năng hữu ích cho SV giúp sinh viên có thể

19. Giáo dục thể chất 1 **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(0, 30, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần giáo dục thể chất 1 (Điền kinh 1) trang bị cho sinh viên kiến thức: Lịch sử hình thành và phát triển môn điền kinh, thể dục cơ bản; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý chấn thương trong thể thao. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện nội dung chạy ngắn. Kỹ năng vận động môn chạy ngắn (100m), thể dục tay không 45 động tác, bài tập bổ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy ngắn, phát triển thể lực; phát triển thể lực chung và chuyên môn chạy ngắn.

20. Giáo dục thể chất 2 **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(0, 30, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần giáo dục thể chất 2 (điền kinh 2) trang bị cho sinh viên kiến thức: Hiểu biết về tầm quan trọng của chạy bền đối với sức khỏe con người; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý những phản ứng sinh lý xấu khi tập luyện chạy bền. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện chạy cự ly trung bình (800m-nữ, 1500m- nam). Kỹ năng vận động chạy cự ly trung bình, thể dục tay không 40 động tác, bài tập bổ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy cự ly trung bình, phát triển thể lực; phát triển thể lực chung.

21. Giáo dục thể chất 3 **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(0, 30, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Giáo dục thể chất 3 (Karate 1) nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết và thực hành cơ bản của môn Karate qua đó sinh viên sẽ biết lợi ích tác dụng của tập luyện Karate

22. Giáo dục thể chất 4 **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(0, 30, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Giáo dục thể chất 4 (Karate 2) nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức về cơ sở khoa học của môn Karate; Vai trò, ý nghĩa, đặc điểm phân cấp của môn Karate. Sinh viên được trang bị kỹ thuật tay cơ bản nâng cao hơn so với học phần 1.

23. Giáo dục quốc phòng 1 **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(37, 16, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

24. Giáo dục quốc phòng 2 **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(22, 16, 30, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

25. Giáo dục quốc phòng 3 **Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(7, 16, 15, 30)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

26. Giáo dục quốc phòng 4 **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(4, 52, 30, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 TC)

27. Kinh tế vi mô **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kinh tế vi mô là học phần cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – Ngân hàng. Học phần trang bị những kiến thức về kinh tế thị trường như cung - cầu hàng hóa; Lý thuyết về người tiêu dùng; Lý thuyết hành vi doanh nghiệp; Cạnh tranh và độc quyền; Thị trường các yếu tố sản xuất; Hạn chế của kinh tế thị trường và sự can thiệp của chính phủ.

28. Kinh tế vĩ mô **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kinh tế vĩ mô là học trang bị cho sinh viên cơ sở lý thuyết và các phương pháp phân tích sự vận động của nền kinh tế tổng thể, bao gồm: những nguyên lý chung của kinh tế học; nghiên cứu các hoạt động của nền kinh tế dưới góc độ tổng thể; cách xác định những biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu; phân tích sự biến động của nền kinh tế và các kiến thức ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô.

29. Pháp Luật kinh tế **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Luật kinh tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở của chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính- Ngân hàng. Học phần này được bố trí giảng dạy sau học phần Pháp luật đại cương học phần trang bị cho người học những kiến thức về pháp luật trong hoạt động kinh doanh

30. Lý thuyết hạch toán kế toán **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Lý thuyết hạch toán kế toán trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò, yêu cầu, nhiệm vụ, nguyên tắc, đối tượng của kế toán. Đồng thời, học phần cũng nêu lên các phương pháp kế toán cơ bản như: Phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối và vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình hạch toán kế toán các hoạt động chủ yếu trong DN.

31. Kế toán doanh nghiệp **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kế toán doanh nghiệp trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán thành phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả tiêu thụ, và báo cáo tài chính.

32. Tài chính tiền tệ **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tài chính tiền tệ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và tổng quát về Tài chính và tiền tệ; mối liên hệ tương quan trực tiếp giữa các khâu trong

hệ thống tài chính bao gồm: Ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, bảo hiểm, tín dụng và tài chính hộ gia đình và thông qua thị trường tài chính.

33. Nguyên lý bảo hiểm **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Nguyên lý bảo hiểm là một môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và sử dụng quỹ bảo hiểm, với 2 hình thức: Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thương mại.

34. Nguyên lý thống kê **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Nguyên lý thống kê trang bị những vấn đề lý luận về khoa học thống kê: nghiên cứu mặt lượng trong mối quan hệ với mặt chất của hiện tượng kinh tế xã hội số lớn gắn liền với các điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Nội dung cơ bản của học phần là nghiên cứu quá trình tổ chức điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích và dự đoán các hiện tượng kinh tế-xã hội.

35. Quản trị doanh nghiệp **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Môn học Quản trị doanh nghiệp trang bị cho người học những kiến thức cơ bản khái quát về doanh nghiệp, chức năng nhiệm vụ và quản trị cơ cấu tổ chức doanh nghiệp, hoạch định chương trình của quản trị doanh nghiệp. Đồng thời đi sâu vào vào một số nghiệp vụ quản trị cụ thể như: Quản trị nhân sự, kỹ thuật công nghệ, chi phí, kết quả, chính sách tài chính, quản trị vật tư và công tác kiểm soát trong doanh nghiệp.

36. Thống kê kinh doanh **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thống kê kinh doanh là môn học nhằm trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về thống kê trong doanh nghiệp. Giúp người học nắm được quá trình nghiên cứu thống kê trong doanh nghiệp, từ khâu thu thập, tổng hợp đến xử lý và phân tích dữ liệu; Đánh giá được vai trò của thống kê trong quá trình quản lý, điều hành, ra quyết định của doanh nghiệp.

37. Kinh tế lượng **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần đề cập nội dung giúp cho người học có thể xây dựng, ước lượng, phân tích, đánh giá và dự báo với mô hình 1 phương trình đơn giản. Bước đầu giúp người học biết cách giải quyết các bài toán kinh tế thông qua việc xây dựng mô hình kinh tế lượng và ứng dụng mô hình nhằm đưa ra các quyết định trong kinh tế và kinh doanh

38. Tài chính doanh nghiệp 1 **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tài chính doanh nghiệp 1 là môn khoa học cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan các vấn đề về tài chính của doanh nghiệp như công tác lập kế hoạch huy động các loại vốn; các quyết định đầu tư; lập kế hoạch chi phí, giá thành; kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận; các căn cứ và giải pháp tài chính trong quá trình sát nhập, hợp nhất và phá sản doanh nghiệp và kế hoạch hóa tài chính trong doanh nghiệp

39. Tiểu luận 1 **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(0, 60, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tiểu luận 1 giúp sinh viên thành thạo một số kỹ năng như: - Kỹ năng tư duy hiệu quả - Kỹ năng tổng hợp vấn đề - Kỹ năng phân tích - Đồng thời biết cách vận dụng các kiến thức thực tế và các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

40. Ngân hàng thương mại **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Ngân hàng thương mại là học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về Ngân hàng thương mại, các nghiệp vụ của NHTM: huy động vốn, tín dụng, thanh toán qua NH, kinh doanh ngoại tệ trên thị trường hối đoái, thanh toán quốc tế và cách thực hiện các phương thức thanh toán trong các giao dịch thương mại, dịch vụ thanh toán quốc tế...

41. Thực hành Tài chính doanh nghiệp 1 **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành Tài chính doanh nghiệp 1 rèn luyện khả năng lập các kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp, kế hoạch khấu hao tài sản cố định, kế hoạch vốn lưu động của doanh nghiệp, lựa chọn phương án đầu tư, lập kế hoạch giá thành sản phẩm của doanh nghiệp, kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, kế hoạch lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp, lập báo cáo tài chính, báo cáo dòng tiền và khả năng phân tích tài chính trong DN

42. Thực hành ngân hàng thương mại **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành ngân hàng thương mại là học phần cung cấp kỹ năng về thực hành các nghiệp vụ Ngân hàng thương mại dưới hai góc độ: một là dưới góc độ một nhà tài chính doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ của ngân hàng, hai là dưới góc độ một nhân viên ngân hàng thực hiện các nghiệp vụ của mình. Trang bị những kiến thức cập nhật những thủ tục, nguyên tắc của hệ thống ngân hàng thương mại đang được áp dụng phổ biến nhất tại Việt Nam

39. An sinh xã hội **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần cung cấp kiến thức cho sinh viên nhận thức an sinh xã hội; hệ thống khái niệm và lý thuyết riêng; quá trình hình thành và phát triển; quan hệ giữa An sinh xã hội, Công tác xã hội và Chính sách xã hội. Đồng thời, học phần cung cấp cho sinh viên hiểu rõ hệ thống an sinh xã hội thế giới, sự hình thành và phát triển hệ thống an sinh xã hội Việt Nam

40. Thị trường chứng khoán **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Thị trường chứng khoán trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán, cơ chế tổ chức hoạt động và giao dịch của thị trường chứng khoán, sở giao dịch chứng khoán, nghiệp vụ phát hành chứng khoán, hoạt động của công ty chứng khoán. Học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng phân tích trên thị trường chứng khoán, phân tích và quản lý danh mục đầu tư và thủ tục thực hiện. Vận dụng kiến thức đã học vào công việc kinh doanh một cách có hiệu quả

41. Bảo hiểm nhân thọ **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần cung cấp kiến thức cho sinh viên về hệ thống khái niệm và lý thuyết riêng; quá trình hình thành và phát triển; các loại hình bảo hiểm nhân thọ cơ bản và nguyên lý của hoạt động bảo hiểm nhân thọ. Đồng thời, học phần cung cấp cho sinh viên hiểu rõ những kiến thức thực tiễn cần thiết về nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm nhân thọ do các công ty bảo hiểm nhân thọ chuyên nghiệp cung cấp trong bối cảnh môi trường kinh tế, xã hội, pháp lý của Việt Nam.

42. Bảo hiểm phi nhân thọ **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Bảo hiểm phi nhân thọ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, pháp lý và thương mại của các nhóm nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ chủ yếu như bảo hiểm hàng hải; bảo hiểm tài sản và kỹ thuật; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm sức khỏe và các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác trong DNBH phi nhân thọ.

43. Phân tích tài chính doanh nghiệp bảo hiểm **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36, 18, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Phân tích tài chính doanh nghiệp bảo hiểm trang bị cho sinh viên những kiến thức phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp bảo hiểm: mục đích, nội dung, phương pháp, hệ thống các chỉ tiêu và phân tích, đánh giá tình hình tài chính, phục vụ cho quá trình ra quyết định quản lý ở các doanh nghiệp bảo hiểm.

44. Tài chính quốc tế **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tài chính quốc tế cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và kỹ năng nghiên cứu cơ bản về lĩnh vực tài chính quốc tế theo hướng tiếp cận phân tích kinh tế với các nội dung về khung cảnh và cấu trúc môi trường tiền tệ và tài chính toàn cầu, các lý thuyết về quan hệ ngang bằng quốc tế giữa giá cả, lãi suất và tỷ giá. Phần III bao hàm các khía cạnh nghiên cứu chuyên sâu về sự vận động của tỷ giá và tác động của nó đến các lĩnh vực hoạt động kinh tế ngày nay.

475 Bảo hiểm hàng hải **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần trang bị cho người học những kiến thức về bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm thân tàu biển, bảo hiểm tàu cá, bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu biển và tàu cá hoạt động trong vùng nước nội thủy và vùng biển Việt Nam; nhằm giúp cho người học biết cách bảo vệ lợi ích của chủ tàu, chủ hàng và các bên có liên quan trong vận chuyển hàng hóa bằng đường biển.

46. Thực hành: Bảo hiểm nhân thọ **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành Bảo hiểm nhân thọ là môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên những kỹ năng thực hành các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, tính toán các chi phí và lập các hợp đồng bảo hiểm trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ,...

47. Bảo hiểm thương mại **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Bảo hiểm thương mại trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về nguyên tắc bảo hiểm, quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các kỹ thuật xác định rủi ro của các nhóm nghiệp vụ bảo hiểm chủ yếu như bảo hiểm hàng hải; bảo hiểm tài sản và kỹ thuật; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm hỏa hoạn; bảo hiểm xây dựng và lắp đặt; bảo hiểm trách nhiệm dân sự….

48. Bảo hiểm xã hội **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Bảo hiểm xã hội trang bị cho người học những kiến thức về nội dung và khái niệm về bảo hiểm xã hội, các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc (thai sản, ốm đau, hưu trí, tai nạn, tử tuất và thất nghiệp) và bảo hiểm tự nguyện, tài chính bảo hiểm và quản lý quỹ bảo hiểm xã hội

49. Quản trị kinh doanh bảo hiểm **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần cung cấp các kiến thức về quản trị kinh doanh Bảo hiểm: Quản trị nhân lực, quản trị bán hàng, quản trị sản phẩm…

50. Pháp luật kinh doanh bảo hiểm **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần cung cấp kiến thức cho sinh viên về pháp luật kinh doanh bảo hiểm bao gồm kiến thức chung về pháp luật kinh doanh bảo hiểm, Địa vị pháp lý của các chủ thể thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm; pháp lý về hợp đồng trong kinh doanh bảo hiểm; Quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm…

51. Tài bảo hiểm **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tái bảo hiểm trang bị cho người học những kiến thức về bản chất của tái bảo hiểm và những nguyên tắc pháp lý chi phối tái bảo hiểm, các quan hệ trong hợp đồng tái bảo hiểm, những lợi ích khác nhau của tái bảo hiểm và các nguyên tắc rủi ro về thảm họa

52. Thực hành Bảo hiểm xã hội **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Trang bị khả năng thực hành thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội bao gồm chế độ ốm đau, chế độ thai sản, chế độ tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, chế độ nghỉ hưu, chế độ tử tuất và bảo hiểm thất nghiệp. Trang bị những kiến thức cập nhật những thủ tục, nguyên tắc, quy trình bảo hiểm và hồ sơ bảo hiểm xã hội theo luật bảo hiểm xã hội Việt Nam

53. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp) **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(0, 60, 60, 120)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tiểu luận môn học 2 giúp sinh viên thành thạo một số kỹ năng như: - Kỹ năng tư duy hiệu quả - Kỹ năng tổng hợp vấn đề - Kỹ năng phân tích - Kỹ năng mô hình hóa vấn đề - Đồng thời biết cách vận dụng các kiến thức thực tế và các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

54. Quản trị rủi ro Bảo hiểm **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần nhằm cung cấp cho người học kiến thức cơ bản và nâng cao về quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các công ty bảo hiểm. Học phần tập trung phân tích và lượng hóa các loại rủi ro trong các định chế phi tài chính này, thực hiện các biện pháp quản trị rủi ro phù hợp, hiệu quả

55. Thực Tập Cuối Khóa **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 5(0, 300, 0)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực tập cuối khóa giúp sinh viên vận dụng lý thuyết và kiến thức tổng hợp các học phần thuộc ngành Bảo hiểm vào thực tiễn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, Ngân hàng…

56. Khóa luận tốt nghiệp **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 9(0, 540,0)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Khóa luận tốt nghiệp là một công trình nghiên cứu khoa học được thực hiện nhằm chứng minh người học đã hội đủ kiến thức và khả năng giải quyết một vấn đề khoa học thuộc chuyên ngành Tài chính ngân hàng.

57. HPTT 1: Giám định bảo hiểm **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Giám định bảo hiểm cung cấp các kiến thức, kỹ năng nhằm xem xét, kết luận về tình trạng của đối tượng bảo hiểm, Căn cứ kết quả giám định (kết luận giám định) bên bảo hiểm sẽ quyết định việc chấp hành hay từ chối bảo hiểm, mức phí bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm phải đóng.

59. HPTT 2: Đầu tư tài chính bảo hiểm **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần đầu tư tài chính bảo hiểm trang bị cho người học nắm được những quy tắc cơ bản của việc phân tích, định giá và ra quyết định đầu tư vào các loại tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán phái sinh; từ góc độ đầu tư vào từng loại tài sản riêng lẻ đến đầu tư tạo thành các danh mục đầu tư tối ưu.

59. HPTT 3: Định phí bảo hiểm **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Định phí bảo hiểm là môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác định phí bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, những kiến thức thực tiễn cần thiết về nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm thương mại do các công ty bảo hiểm chuyên nghiệp cung cấp trong bối cảnh môi trường kinh tế, xã hội, pháp lý của Việt Nam.

66. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp) **Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(0, 60, 60, 120)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tiểu luận môn học 2 giúp sinh viên thành thạo một số kỹ năng như: - Kỹ năng tư duy hiệu quả - Kỹ năng tổng hợp vấn đề - Kỹ năng phân tích - Kỹ năng mô hình hóa vấn đề - Đồng thời biết cách vận dụng các kiến thức thực tế và các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

67. Thực Tập Cuối Khóa **Số TC: 5**

- *Phân bố thời gian học tập*: 5(0, 300, 0)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực tập cuối khóa giúp sinh viên vận dụng lý thuyết và kiến thức tổng hợp các học phần thuộc ngành Bảo hiểm vào thực tiễn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, Ngân hàng…

68. Khóa luận tốt nghiệp **Số TC: 9**

- *Phân bố thời gian học tập*: 9(0, 540,0)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Khóa luận tốt nghiệp là một công trình nghiên cứu khoa học được thực hiện nhằm chứng minh người học đã hội đủ kiến thức và khả năng giải quyết một vấn đề khoa học thuộc chuyên ngành Tài chính ngân hàng.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

  - Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
  - Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
  - Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Và các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên.

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

14.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
  - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ tết: 2 tuần.
  - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - Thi học kỳ, dự trữ:
  - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ hè.

- Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
- Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...

- Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

o Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

o Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trưởng khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh cập nhật.

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long